

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm Xã hội
BHYT	Bảo hiểm Y tế
KCB	Khám, chữa bệnh
RTCCD	Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng
SYT	Sở Y tế
TT	Thông tư
TTLT	Thông tư liên tịch
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban Nhân dân

MỤC LỤC

PHẦN I - TÌNH HÌNH VÀ THỰC TRẠNG GIÁ VIỆN PHÍ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	3
1. Hệ thống khám bệnh, chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	3
2. Khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh công hiện nay.....	3
3. Kết quả thực hiện giá viện phí và tỷ trọng viện phí trong cơ cấu nguồn thu bệnh viện.....	4
4. Đánh giá chung.....	5
PHẦN II - ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI	8
1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý.....	8
2. Nội dung đề án.....	10
3. Đánh giá phương án đề xuất và tác động điều chỉnh giá đến đời sống kinh tế xã hội của nhân dân thủ đô	16
PHẦN III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	20
1. Thời gian thực hiện.....	20
2. Lộ trình và mức điều chỉnh giá:	20
3. Giải pháp thực hiện.....	20
4. Phân công và phối hợp thực hiện	21
PHỤ LỤC - KHUNG GIÁ CHI TIẾT DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ XÂY DỰNG THEO THÔNG TƯ 04.....	24

PHẦN I - TÌNH HÌNH VÀ THỰC TRẠNG GIÁ VIÊN PHÍ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Hệ thống khám bệnh, chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hệ thống cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn Hà Nội nhiều nhất trong cả nước, với nhiều loại hình khác nhau, đan xen nhau.

1.1. Theo giác độ quản lý, các cơ sở y tế trên địa bàn Hà Nội được phân thành:

- Hệ thống y tế thuộc Trung ương và các Bộ, Ngành khác quản lý;
- Hệ thống y tế do Thành phố quản lý chia thành 2 tuyến: tuyến thành phố và tuyến y tế cơ sở;

1.2. Theo chức năng hoạt động của từng cơ sở, thì toàn bộ hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn thành phố lại được phân theo bốn lĩnh vực hoạt động, bao gồm:

- Hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng;
- Hệ thống y tế dự phòng;
- Hệ thống sản xuất, cung ứng thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế.

1.3. Theo cơ chế vận hành và quản lý tài chính, toàn bộ các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thành phố lại được phân ra thành:

- Cơ sở y tế công lập;
- Cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm y tế tư nhân và y tế phi lợi nhuận.

Các cơ sở y tế công lập đã hình thành nhiều năm và đóng vai trò chủ đạo của toàn bộ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, còn các cơ sở y tế tư nhân mới hình thành ở mức độ khiêm tốn phục vụ không quá 10% tổng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Trong khi đó, y tế phi lợi nhuận của các tổ chức nghiên cứu khoa học, nhân đạo... chưa được phát triển rộng.

Việc điều chỉnh giá dịch vụ y tế công đi tới đích tính đúng, tính đủ, sẽ tạo cơ sở cho việc hình thành giá khám, chữa bệnh trên địa bàn thành phố, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình chăm sóc y tế đồng thời giúp công tác kiểm soát chất lượng và giá cả dịch vụ đi vào ổn định.

2. Khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh công hiện nay

Trong thời gian qua việc áp dụng khung giá dịch vụ y tế, các bệnh viện thực hiện theo Quyết định 6889/2009 của UBND thành phố, xây dựng dựa trên cơ sở Thông tư số 14/1995/TTLB và Thông tư 03/2006/TTLT do Bộ Y tế quy định.

– Theo Thông tư liên bộ số 14/1995/TTLB được ban hành từ năm 1995, việc xác định giá dịch vụ được tuân thủ theo nguyên tắc chỉ tính một phần các chi phí trực tiếp để thực hiện dịch vụ, kỹ thuật y tế;

– Việc xác định giá các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại 2 văn bản nêu trên phần lớn trong số này chỉ thu một phần chi phí trực tiếp nhưng đến nay vẫn chưa được điều chỉnh. Ví dụ:

Đơn vị: đồng

Tên dịch vụ	Giá theo Thông tư 14/1995 & 03/2006	Giá trần theo Thông tư 04/2012	Giá dịch vụ tự nguyện
Khám bệnh, kiểm tra sức khỏe	2.500	5.000-20.000 (tùy hạng CSYT)	30.000-80.000
Giá ngày giường bệnh nội khoa	5.000-9.000 (tùy chuyên khoa)	20.000-80.000 (tùy hạng bệnh viện và chuyên khoa)	100.000-250.000
Chụp xquang tim phổi thẳng	20.000	42.000	40.000-45.000
Siêu âm	20.000	35.000	40.000
Thông đái	6.000	64.000	100.000
Nạo VA gây mê	80.000	485.000	400.000-500.000

Bảng 1: So sánh giá một số dịch vụ kỹ thuật

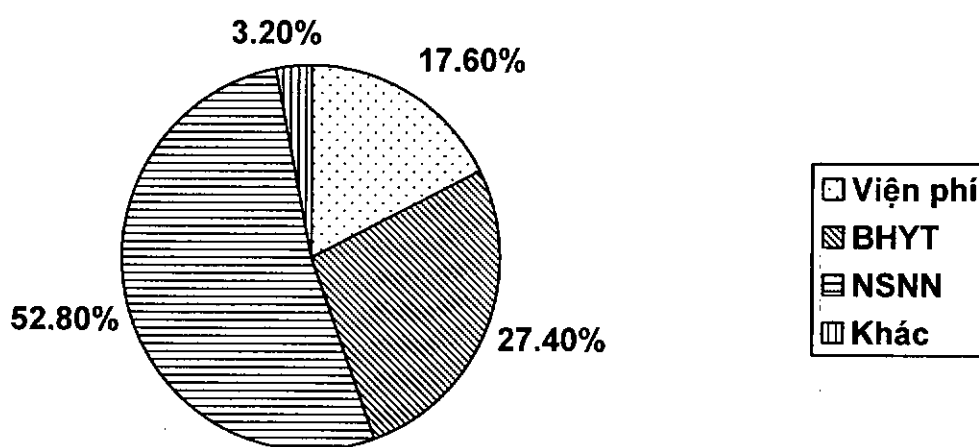
3. Kết quả thực hiện giá viện phí và tỷ trọng viện phí trong cơ cấu nguồn thu bệnh viện

Việc thực hiện Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 14 và TTLT số 03 về thu một phần viện phí trong thời gian qua đã khẳng định chủ trương thu một phần viện phí của Đảng và Nhà nước là đúng đắn; được nhân dân chấp nhận và đi vào cuộc sống; góp phần thay đổi tư duy bao cấp trong khám, chữa bệnh sang chi trả viện phí; các bệnh viện có nguồn thu nên có kinh phí để mua thuốc, hoá chất, vật tư chất lượng ngày càng cao phục vụ khám, chữa bệnh. Tuy nhiên mới chỉ đáp ứng khoảng gần 20% tổng thu của các cơ sở y tế công lập.

Thực tế hiện nay, các bệnh viện công lập thuộc thành phố có 4 nguồn sau: (1) Ngân sách nhà nước, (2) BHYT, (3) Viện phí, (4) Khác. Trong đó, nguồn ngân sách nhà nước được lập theo kế hoạch năm, chủ yếu chi cho các mục chi như chi lương và các khoản chi cho lao động, chi phí hoạt động thường xuyên của bệnh viện. Nguồn thu từ viện phí và BHYT chủ yếu chi mua thuốc và vật tư tiêu hao. Đối với những bệnh viện có mức thu nhiều hơn chi từ thực hiện dịch vụ y tế thì có trích một phần cho quỹ phát triển sự nghiệp, quỹ phúc lợi và thu nhập tăng thêm và quỹ khác. Theo thống kê của Sở Y tế, các nguồn thu của các bệnh viện công lập thuộc thành phố năm 2012 có cơ cấu như hình dưới đây:

- Nguồn từ ngân sách nhà nước chiếm trên $\frac{1}{2}$ (52,8%) tổng nguồn thu bệnh viện, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nguồn thu;
- Nguồn từ bảo hiểm y tế chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ (26,4%) tổng nguồn thu, đứng thứ 2 và gấp 1,5 lần so với nguồn thu từ phí dịch vụ;
- Nguồn thu từ phí dịch vụ tự nguyện (17,6%);
- Các nguồn thu khác như phí dịch vụ trông giữ xe, dịch vụ khác chiếm khoảng 3,2% tổng nguồn thu.

Hình 1: Cơ cấu nguồn thu các bệnh viện công lập của Tp. Hà Nội năm 2012



4. Đánh giá chung

4.1. Những kết quả đạt được

Đến thời điểm 2012, ngành y tế thành phố Hà Nội có quản lý 41 bệnh viện công lập (7 bệnh viện hạng 1, 18 bệnh viện hạng 2, 16 bệnh viện hạng 3), 51 phòng khám đa khoa khu vực, 577 trạm y tế xã/phường thực hiện khám, chữa bệnh (KCB) theo mức giá quy định tại Quyết định 6889/2009 (trên cơ sở Thông tư số 14/1995/TTLB và Thông tư 03/2006/TTLT).

Nội dung	2010	2011	2012
Số lần khám bệnh chung	4.947.678	5.418.522	5.435.325
Số lần khám bệnh BHYT	2.446.455	2.690.269	2.971.649
Số người điều trị nội trú	556.544	587.305	578.414
Số ngày điều trị nội trú	3.507.166	3.876.128	4.015.816

Bảng 2: Số lượt khám, chữa bệnh trong 3 năm trở lại đây

Việc thực hiện Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 14/1995/TTLB và TTLT số 03/2006/TTLT về thu một phần viện phí trong thời gian vừa qua đã khẳng định chủ trương thu một phần viện phí của Đảng và Nhà nước là đúng đắn; đã được nhân dân chấp nhận và đi

vào cuộc sống; từng bước thay đổi tư duy bao cấp trong khám bệnh, chữa bệnh. Mức giá thu một phần viện phí là cơ sở quan trọng để cơ quan Bảo hiểm Xã hội thanh toán viện phí cho người có thẻ bảo hiểm y tế. Thực hiện thu một phần viện phí đã góp phần thúc đẩy phát triển bảo hiểm y tế; góp phần quan trọng trong việc đảm bảo kinh phí hoạt động của các bệnh viện, các bệnh viện có nguồn thu nên có kinh phí để mua thuốc, hóa chất, vật tư phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh; đồng thời thúc đẩy thực hiện xã hội hóa các hoạt động y tế, khuyến khích các bệnh viện đầu tư mua sắm trang thiết bị, phát triển các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, nâng cao mức độ thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân. Thực tế hiện nay cho thấy, nếu không có viện phí thì phần lớn các bệnh viện không thể tồn tại và phát triển được.

Bên cạnh đó, nhiều bệnh viện khi thực hiện cơ chế “Tự chủ, tự chịu trách nhiệm” trong Nghị định số 43/2006/NĐ-CP có thực hiện dịch vụ KCB tự nguyện với mục đích đáp ứng nhu cầu KCB có chất lượng, đồng thời có một phần kinh phí chi cho phát triển sự nghiệp, nhân lực, vật tư tiêu hao, điện, nước... Về quy định sử dụng nguồn thu từ dịch vụ tự nguyện, Nghị định 43 cũng quy định các đơn vị dành tối thiểu 15% số thu để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng khu vực khám bệnh, mua sắm trang thiết bị...

4.2. Những khó khăn, hạn chế và bất cập của hệ thống giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành và tài chính bệnh viện công lập

Khung giá dịch vụ y tế hiện nay của các bệnh viện thực hiện theo Quyết định 6889/2009 của UBND thành phố, xây dựng dựa trên cơ sở giá tính từ thời điểm ban hành các Thông tư liên tịch 14/1995/TTLB và 03/2006/TTLT.

Thông tư 14/1995/TTLB ban hành từ năm 1995 đến nay đã 18 năm, Thông tư 03/2006/TTLT đến nay cũng đã 7 năm nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, trong khi tiền lương tối thiểu đã tăng 8,7 lần (từ 120.000 đồng lên 1.050.000 đồng), mức đóng BHYT ngày càng tăng (trước đây là 3% lương, nay là 4,5 % lương), chỉ số giá tiêu dùng do tổng cục Thống kê công bố tăng khoảng 3,4 lần. Mức thu ban hành năm 1995 là thu một phần chi phí trực tiếp nên nhiều dịch vụ chỉ thu từ 30 -50% chi phí trực tiếp theo thời giá năm 1995, trong khi các chi phí trực tiếp, đầu vào như điện, nước, xăng dầu, thuốc, vật tư, hoá chất tính theo thời giá hiện nay cao hơn rất nhiều so với năm 1995. Kỹ thuật triển khai các dịch vụ y tế hiện nay khác rất nhiều so với năm 1995 do tiến bộ KHKT. Do chi phí tăng lên nhiều, nên ảnh hưởng đến việc áp dụng KHKT để phát triển các dịch vụ kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, hạn chế XHH các hoạt động y tế. Bên cạnh đó nhiều khoản chi mới phát sinh để đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội như chi phí về xử lý chất thải, chi phí hấp sấy, tiệt trùng để đảm bảo tránh lây chéo, lây nhiễm HIV...

Nhiều bệnh viện trong ngành đã thu giá khám bệnh dịch vụ tự nguyện là hơn 30.000 đồng/lượt nhưng cơ quan BHYT chỉ thanh toán có 2.000 đồng/lượt; giá phòng dịch vụ 200.000-300.000 đồng/ngày thì BHYT chỉ trả 7.000-18.000 đồng/ngày... Đó là chưa kể khung giá siêu âm, chụp X-quang, phẫu thuật vết

thương mềm, sử dụng các kỹ thuật cao... cũng quá thấp. Do khung giá viện phí ban hành thấp và không điều chỉnh theo tốc độ tăng quá nhanh của vật giá dẫn đến chất lượng khám, chữa bệnh không đảm bảo. Vì thế, để được hưởng dịch vụ tốt hơn, chăm sóc tốt hơn, nhiều bệnh nhân BHYT phải chấp nhận từ bỏ quyền lợi BHYT và đăng ký theo diện tự nguyện.

Hầu hết các bệnh viện Hạng 1 đều ghi nhận hiện tượng quá tải trong cung cấp dịch vụ, trong bối cảnh cơ sở hạ tầng không được duy tu bảo dưỡng, nâng cấp kịp thời đáp ứng nhu cầu KCB. Các nguồn chi cho nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thường từ nguồn ngân sách và kế hoạch 2-3 năm hoặc lâu hơn cho những khoản đầu tư lớn. Nguồn đầu tư cho các trang thiết bị hiện đại, thiết yếu như Chụp X-Quang, chụp CT... thường được huy động từ nguồn vốn xã hội hóa. Về cơ bản, tư nhân sẽ đầu tư máy móc, bệnh viện vận hành và hạch toán thu chi, chia lãi 7/3 hoặc 8/2. Tuy nhiên, một số bệnh viện tự nhận thấy việc đầu tư từ nguồn xã hội hóa như vậy đòi hỏi thu phí từ người bệnh cao, không đem lại nhiều lợi ích cho bệnh viện, cũng như cán bộ y tế làm trực tiếp.

Bảng cân đối tài chính bệnh viện luôn là một bài toán khó cho các ban lãnh đạo bệnh viện trong bối cảnh đòi hỏi về mức thu nhập ổn định cho cán bộ y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ, trang thiết bị máy móc hiện đại đáp ứng nhu cầu trong KCB. Trong cuộc khảo sát nhanh về tác động của việc tăng giá dịch vụ y tế, do tổ chức RTCCD thực hiện, nhiều bệnh viện đã ghi nhận tình trạng âm quỹ, nợ lương cán bộ, không đủ điều kiện chi trả 70% phụ cấp nghề, phụ cấp độc hại, phụ cấp trực ca đêm... (theo ghi nhận tại bệnh viện Thanh Nhàn, Đống Đa...)

Như vậy, trong bối cảnh nguồn kinh phí cho nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng ở các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh thuộc thành phố còn rất hạn chế, đời sống cán bộ y tế nói chung còn thiếu ổn định, việc vẫn tiếp tục duy trì khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo Thông tư 14/1995 và Thông tư 03/2006 làm cho việc vận hành các bệnh viện gặp nhiều khó khăn, không thể đáp ứng đòi hỏi nâng cao chất lượng dịch vụ đối với người sử dụng. Việc ra đời và áp dụng khung giá dịch vụ y tế theo Thông tư 04/2012, với phương pháp tính được áp dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới, là bước đầu tháo gỡ khó khăn trong vận hành các bệnh viện công, chi trả tốt hơn cho cán bộ y tế, tạo nguồn kinh phí cho phát triển sự nghiệp, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng dịch vụ.

Theo Bộ Y tế, khung giá thu một phần viện phí hiện nay quá lạc hậu do giá cả vật tư y tế, tiền điện, nước... đều tăng. Mức thu viện phí còn mang tính bình quân, không phân biệt khả năng đóng góp của người bệnh nên chưa huy động đúng và hợp lý các nguồn lực của xã hội cho hoạt động y tế. Mức thu giữa các bệnh viện và các tuyến kỹ thuật chưa có sự khác biệt nên chưa khuyến khích được người mắc các bệnh thông thường điều trị ở tuyến y tế cơ sở, người bệnh thường đến thẳng các bệnh viện tuyến trên, tạo nên sự quá tải ở tuyến trung ương. Điều đáng nói là kỹ thuật y tế ngày càng phát triển thì chi phí vật tư tiêu hao y tế càng lớn (cơ sở vật chất đầu tư hiện đại, máy móc thiết bị kỹ thuật cao

thì chi phí điện, nước, vật tư, bảo hành, bảo dưỡng càng cao) nhưng chế độ hiện hành chưa có quy định về chi phí này nên cơ quan BHXH không thanh toán cho người bệnh có BHYT.

4.3. Vấn đề đặt ra cần giải quyết

Để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế của nhân dân, nhất là đối tượng hưởng BHYT, ngành Y tế phải đổi mới, tạo môi trường khám, chữa bệnh ngày một tốt hơn, tiện ích hơn bằng cách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại. Điều khiến dư luận quan tâm và kỳ vọng là điều chỉnh giá thu dịch vụ nhưng kèm theo đó chất lượng khám, chữa bệnh phải được cải thiện, đáp ứng nhu cầu được chăm sóc sức khỏe, kiểm soát bệnh tật của đông đảo người dân.

PHẦN II - ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý

1.1. Sự cần thiết xây dựng đề án

Giá dịch vụ y tế và vấn đề vận hành hệ thống y tế công phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững đã được Đảng và Quốc hội chỉ đạo theo tinh thần thực hiện “*Tính đúng, tính đủ; giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh... bảo hiểm y tế phải theo nguyên tắc quyền lợi tương ứng với nghĩa vụ, bảo đảm công bằng và bền vững của hệ thống Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*”

Cùng với trên thực tế khung giá thu một phần viện phí thuộc các cơ sở y tế công lập của Hà Nội hiện nay là quá lạc hậu và nhiều bất cập. Mức thu viện phí còn mang tính bình quân, không phân biệt khả năng đóng góp của người bệnh nên chưa huy động đúng và hợp lý các nguồn lực của xã hội cho hoạt động y tế...

Vì vậy, việc xây dựng và ban hành giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh theo qui định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước để áp dụng tại các cơ sở y tế công lập của Hà Nội là hết sức cần thiết.

Sự điều chỉnh này thực chất là sự thể hiện cụ thể chủ trương của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội về “tính đúng, tính đủ” giá dịch vụ y tế và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2012 và thay thế Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994).

1.2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án

- Luật ngân sách nhà nước năm 2002;
- Luật Bảo hiểm Y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội khóa XII ban hành;
- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009 do Quốc hội khóa XII ban hành;
- Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 09 năm 2011 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;
- Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;
- Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;
- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
- Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09/02/2012 của Bộ Y tế, Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật để thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật y tế;
- Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16/04/2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;
- Công văn 1513/BHXX-CSYT ngày 20/4/2012 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;
- Ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 931/STP-VBPQ ngày 22/5/2012;
- Công văn số 3474/UBND-VX ngày 10/5/2012 về việc thực hiện Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 và Công văn số 5022/UBND-VX ngày 29/6/2012 của UBND Thành phố về việc “xây dựng, thẩm định giá của các dịch vụ y tế”;
- Công văn số 5034/BYT-KH-TC ngày 03/8/2012 của Bộ Y tế về việc thực hiện Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

– Công văn số 9404/UBND-VX ngày 22/11/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giãn thời gian điều chỉnh giá một số dịch vụ y tế mới. Tăng cường phát triển đối tượng tham gia BHYT và kiểm soát chi phí KCB BHYT;

– Công văn số 4871/BHXXH-NVGD2 ngày 28/12/2012 của Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội về kết quả rà soát giá viện phí theo Thông tư 04;

– Công văn số 1345/UBND-VX ngày 20/2/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế trong năm 2013;

– Công văn số 1270/VPCP-KGVX ngày 8/2/2013 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc triển khai thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế trong năm 2013.

2. Nội dung đề án

2.1. Mục tiêu

Điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo khung giá quy định trong TT04/2012/TTLT, nhằm đảm bảo quyền lợi người bệnh, nâng cao chất lượng KCB, từng bước đảm bảo nguồn thu/chi của các cơ sở y tế.

2.2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh và Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/09/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh: bao gồm các cơ sở y tế có chức năng thực hiện công tác khám, chữa bệnh trực thuộc Ngành Y tế Hà Nội (sau đây gọi tắt là cơ sở y tế công lập).

2.3. Nguyên tắc xây dựng giá dịch vụ khám, chữa bệnh

2.3.1. Nguyên tắc chung

– Việc điều chỉnh trên cơ sở tính chi phí thực tế theo hướng dẫn của Thông tư Liên tịch 04/2012/TTLT gồm công khám, tiền giường, phẫu thuật, thủ thuật, vật tư tiêu hao, điện nước, duy tu bảo dưỡng thiết bị trực tiếp- không vượt quá khung giá quy định trong Thông tư 04/2012/TTLT.

– Đảm bảo mặt bằng chung thống nhất về giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với các cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố. Mức giá được xây dựng trên cơ sở có lộ trình phù hợp với điều kiện cụ thể của từng loại bệnh viện; đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, thu nhập của người dân, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế và khả năng cân đối quỹ bảo hiểm y tế của Thành phố Hà Nội;

– Danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh nằm trong danh mục dịch vụ được quy định tại Thông tư số 04/2012/TTLT;

– Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Thông tư số 04/2012/TTLT.

2.3.2. Cơ cấu giá

Cơ cấu giá của mỗi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được xác định và tính toán trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh tại đơn vị phục vụ công tác khám và điều trị cho người bệnh; đồng thời đảm bảo theo đúng và không vượt quá định mức về thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao... quy định tại Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 9/2/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế; Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/2/2012 của Bộ Y tế về việc ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Giá thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao... áp dụng để tính giá dịch vụ căn cứ kết quả đấu thầu mua sắm thuốc, vật tư, hóa chất thấp nhất của các đơn vị trong ngành y tế Hà Nội tính đến tháng 12/2012. Các chi phí trực tiếp cấu thành giá dịch vụ gồm:

- Chi phí về thuốc, hoá chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế (bao gồm cả chi phí để kiểm tra, thực hiện các xét nghiệm và kiểm chuẩn thiết bị y tế); Chi phí thuốc, hoá chất sử dụng để thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật; Chi phí công cụ, dụng cụ y tế và vật tư tiêu hao: găng tay thăm khám, mũ, khẩu trang, quần áo, chăn, ga, gối, đệm, đồ vải dùng cho cán bộ y tế và người bệnh; Văn phòng phẩm như: giấy, bút, sổ, mực in, mực dấu, ghim, ấn chỉ chuyên môn; Vật tư tiêu hao thông dụng như: bông, băng, cồn, gạc, bơm kim tiêm thông thường, nước muối rửa phục vụ công tác chăm sóc và điều trị hàng ngày. Riêng đối với một số loại thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế đặc thù có giá trị lớn, từng người bệnh sử dụng có khác nhau thì không tính vào mức thu của dịch vụ, kỹ thuật mà thu theo thực tế sử dụng của người bệnh và đã được ghi chú rõ trong giá của từng dịch vụ, kỹ thuật;

- Chi phí điện; nước; xử lý chất thải; giặt, là, hấp, sấy, rửa, tiệt trùng đồ vải, dụng cụ thăm khám; chi phí vệ sinh và bảo đảm vệ sinh môi trường; vật tư, hóa chất khử khuẩn, chống nhiễm khuẩn khu vực triển khai thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật y tế.

- Chi phí duy tu, bảo dưỡng, mua sắm thay thế các tài sản, công cụ, dụng cụ như: điều hòa, máy tính, máy in, máy hút âm, quạt, bàn, ghế, giường, tủ, đèn chiếu sáng, các bộ dụng cụ, công cụ phục vụ công tác khám, chăm sóc và điều trị.

Mức giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được làm tròn số đến hàng nghìn theo quy ước chung về làm tròn số.

2.3.3. Nguyên tắc xây dựng giá cụ thể đối với các dịch vụ: khám bệnh (Phụ lục A), ngày giường bệnh (Phụ lục B), các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (Phụ lục C) tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quy định riêng cho từng hạng bệnh viện, các chuyên khoa đầu ngành và Trung tâm y tế quận/huyện/thị xã (gồm các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã/phường/thị trấn);

- Riêng đối với một số dịch vụ siêu âm, chiếu chụp X-quang và hội chẩn, khám cấp giấy chứng thương, khám sức khỏe... giá dịch vụ được thống nhất

chung giữa các hạng bệnh viện do không có sự chênh lệch về máy móc, thiết bị và vật tư tiêu hao... theo định mức của Bộ Y tế.

2.3.4. Nguyên tắc xây dựng giá cụ thể đối với Phần các phẫu thuật thủ thuật khác (Phần C4):

Do tính chất phức tạp của các loại phẫu thuật, thủ thuật, mục C4 theo quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT- (bổ sung và thay thế một số dịch vụ kỹ thuật thuộc mục C2.7 của Quyết định số 6889/QĐ-UBND). Giá cụ thể cho mỗi loại dịch vụ thuộc nhóm này được Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm Xã hội Thành phố cùng nghiên cứu, thống nhất theo nguyên tắc đề xuất không vượt quá khung giá cho mỗi nhóm phẫu thuật, thủ thuật được quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

2.4. Phương án điều chỉnh giá đề xuất

2.4.1. Phạm vi điều chỉnh giá

Điều chỉnh giá của 819 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Điều chỉnh giá 05 dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe; 09 dịch vụ ngày giường bệnh và 373 dịch vụ kỹ thuật trong 447 dịch vụ kỹ thuật quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC của liên Bộ Y tế - Tài chính;

- Điều chỉnh giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT- BYT- BTC –BLĐTB&XH ngày 26/1/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội được tiếp tục thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới;

- Quy định tạm thời mức giá cho 99 dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế, Sở Y tế Hà Nội thẩm định, phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Liên Bộ.

2.4.2. Mức giá điều chỉnh chi tiết

Căn cứ nguyên tắc tính giá nêu trên, UBND Thành phố đề xuất và trình Hội đồng nhân dân thành phố mức giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố Hà Nội được quy định theo 04 phần, cụ thể như sau:

2.4.2.1. Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe: gồm 05/447 dịch vụ, chi tiết phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế và loại chuyên khoa gồm.

2.4.2.2. Giá một ngày giường bệnh: gồm 09/447 dịch vụ, chi tiết theo mục và phân theo từng tuyến, hạng bệnh viện và loại chuyên khoa (*mức giá một ngày giường bệnh của PKĐK khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn: liên ngành chưa đề xuất do các cơ sở này không được phân giường bệnh điều trị nội trú*).

2.4.2.3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm: gồm 373/447 dịch vụ kỹ thuật theo chi tiết cho từng hạng bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn theo phân tuyến kỹ thuật đã được Bộ Y tế, Sở Y tế

phê duyệt và thuộc danh mục của Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC. Cụ thể phân như sau:

- Bệnh viện hạng I: 373 dịch vụ kỹ thuật;
- Bệnh viện hạng II: 291/373 dịch vụ kỹ thuật;
- Bệnh viện hạng III: 196/373 dịch vụ kỹ thuật;
- Trạm y tế xã/phường: 40/373 dịch vụ kỹ thuật.

2.4.2.4. Giá các phẫu thuật, thủ thuật khác chưa được quy định tại điểm 2.4.2.3: gồm giá của 333 phẫu thuật, thủ thuật phân theo hạng bệnh viện như sau:

- Bệnh viện Hạng I: 333 dịch vụ kỹ thuật;
- Bệnh viện Hạng II: 290/333 dịch vụ kỹ thuật;
- Bệnh viện Hạng III: 107/333 dịch vụ kỹ thuật.

2.4.2.5. Giá các dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt danh mục nhưng chưa được quy định giá tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTCBTC của Liên Bộ Y tế - Tài chính: gồm 99 dịch vụ kỹ thuật. Các bệnh viện tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật của bệnh viện tuyến trên (đã được Bộ Y tế, Sở Y tế thẩm định phê duyệt cho phép triển khai thực hiện) thì được áp dụng mức giá tương đương với mức giá đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện tuyến trên.

2.4.2.5. Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh còn lại không thuộc danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh tại điểm 2.4.2.4 nêu trên: tiếp tục thực hiện theo mức giá đã được quy định tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009.

(Mức giá cụ thể được qui định tại điểm 2.4.2 được chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo)

2.4.3. Phương pháp tính theo hạng bệnh viện

Mức giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC là mức giá tối đa đã được Bộ Y tế xây dựng chi tiết cho các loại chi phí.

Sở Y tế Hà Nội phối hợp với Sở Tài chính và Bảo hiểm Xã hội thành phố thực hiện chỉ đạo các bệnh viện thuộc thành phố tiến hành xây dựng cơ cấu giá theo chi phí thực tế tại bệnh viện hiện nay. Cách làm theo các bước như sau:

- Các bệnh viện cùng hạng thực hiện xây dựng chi tiết giá, dựa trên chi phí thực tế để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật tại bệnh viện;
- Thảo luận nhóm giữa các bệnh viện cùng hạng để thống nhất đề xuất giá cho từng dịch vụ và tổng số dịch vụ cần đề nghị điều chỉnh;
- Tổ chức hội thảo chủ trì bởi Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm Xã hội thành phố, rà soát đề xuất giá điều chỉnh cho từng hạng bệnh viện, cơ sở y tế;

– Sở Y tế, Sở Tài chính và Bảo hiểm Xã hội thành phố trực tiếp thực hiện thẩm định thực tế, thông qua xác định bằng chứng từ, hồ sơ bệnh án trong ba năm qua tại các cơ sở y tế điểm của từng hạng bệnh viện.

– Hội thảo thống nhất phương án đề xuất điều chỉnh giá giữa Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội thành phố và đại diện các bệnh viện, trung tâm y tế Quận, Huyện trong toàn Thành phố.

Qua xây dựng giá cho thấy, hầu hết giá do các bệnh viện xây dựng ở mức 75% so với khung giá tối đa tại Thông tư 04, là chi phí tối thiểu để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật đó.

Giá dịch vụ giường bệnh đã được tham khảo các Bệnh viện Trung ương đóng trên địa bàn như Bệnh viện Bạch mai 100%, Bệnh viện Lão khoa 100%, Bệnh viện K 100%, Bệnh viện Hữu nghị 96%, Bệnh viện Phổi 91%.

Giá giường bệnh đã được Sở Y tế và BHXH thành phố thẩm định nhiều lần, nếu để giá thấp hơn nữa sẽ không đủ chi phí cho dịch vụ giường bệnh nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh. Giá thấp hơn các Bệnh viện trên địa bàn Hà Nội thì sẽ gây nên tình trạng người bệnh lại tập trung về các cơ sở y tế tại Hà Nội gây tình trạng quá tải các bệnh viện của thành phố Hà Nội.

– **Mức 1:** áp dụng cho:

- + Các bệnh viện hạng 1;
- + Các chuyên khoa đầu ngành của các bệnh viện hạng 2;
- + Các cơ sở y tế tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật của Bệnh viện hạng 1 (*đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép triển khai thực hiện*) thì được áp dụng mức thu tương đương với mức thu đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện hạng 1.

– **Mức 2:** áp dụng cho:

- + Các bệnh viện hạng 2 (trừ các chuyên khoa đầu ngành đã được hưởng Mức 1);
- + Các cơ sở y tế tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật của Bệnh viện hạng 2 (*đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép triển khai thực hiện*) thì được áp dụng mức thu tương đương với mức thu đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện hạng 2.

– **Mức 3:** áp dụng cho:

- + Các bệnh viện hạng 3;
- + Các trung tâm chuyên khoa;
- + Các phòng khám đa khoa khu vực thuộc trung tâm y tế các quận/huyện/thị xã;
- + Các nhà hộ sinh;
- + Các cơ sở y tế tuyến dưới nếu đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kỹ thuật của Bệnh viện hạng 3 (*đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép*

triển khai thực hiện) thì được áp dụng mức thu tương đương với mức thu đang áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện hạng 3.

– **Mức 4:** áp dụng cho:

+ Các trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã.

2.4.4. Việc quản lý sử dụng nguồn thu từ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Các khoản thu từ các dịch vụ, kỹ thuật y tế, kể cả số thu do cơ quan bảo hiểm thanh toán cho người bệnh có thể BHYT trong phạm vi của đợt điều chỉnh này được để lại toàn bộ cho đơn vị sử dụng. Đơn vị được chủ động sử dụng nguồn tài chính này cho các hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, để nâng cao chất lượng dịch vụ, trước mắt là công tác khám bệnh và bảo đảm giường điều trị cho người bệnh, các đơn vị phải ưu tiên sử dụng nguồn thu để nâng cấp cơ sở vật chất, cụ thể:

– Đối với số thu từ dịch vụ khám bệnh: hàng năm, các đơn vị dành tối thiểu 15% số thu để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng khu vực khám bệnh; mua sắm trang bị điều hoà, máy tính, các bộ dụng cụ khám bệnh đa khoa, chuyên khoa, bàn, ghế, giường, tủ ...cho các phòng khám, buồng khám;

– Đối với số thu từ ngày, giường điều trị: hàng năm, các đơn vị dành tối thiểu 15% số thu để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng các buồng bệnh, tăng số lượng giường bệnh; mua bổ sung, thay thế các tài sản như: bàn, ghế, giường, tủ, xe đẩy, điều hoà, máy tính, quạt, bộ dụng cụ khám bệnh theo các chuyên khoa, mua chăn, ga, gối, đệm... trang bị cho các buồng bệnh để nâng cao chất lượng dịch vụ;

– Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán:

+ Chứng từ thu phí: Biên lai thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

+ Thu nộp, quản lý - sử dụng và quyết toán phí:

○ Hàng tháng đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán biên lai ấn chỉ thu phí, lệ phí với các cơ quan thuế thuộc Cục Thuế Hà Nội;

○ Số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh, kể cả số thu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội thanh toán cho người có thể BHYT theo quy định tại Thông tư 04/2012/TTLT-BYT-BTC và Thông tư 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH được để lại toàn bộ cho đơn vị sử dụng;

○ Đơn vị được chủ động sử dụng nguồn này theo quy định tại Thông tư 71/2006/TT-BTC và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

– Chế độ công khai: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải công khai bảng giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại địa điểm thu phí và ở vị trí thuận tiện để người bệnh biết, thực hiện.

3. Đánh giá phương án đề xuất và tác động điều chỉnh giá đến đời sống kinh tế xã hội của nhân dân thủ đô

3.1. Đánh giá phương án đề xuất

UBND thành phố có công văn số 3911/VP-VX ngày 10/10/2012 chỉ đạo Sở Y tế rà soát lại lộ trình xây dựng trong đề án và đưa ra bằng chứng đánh giá tác động của việc điều chỉnh giá theo phương án đề xuất đến đời sống nhân dân Thủ đô.

Sở Y tế Hà Nội phối hợp với cơ quan tư vấn phản biện độc lập là Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo phát triển Cộng đồng (RTCCD) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam thực hiện hoạt động rà soát lộ trình đề án và đánh giá tác động kinh tế xã hội của phương án điều chỉnh giá.

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phân tích tài liệu (đề án điều chỉnh giá phiên bản tháng 10 /2012 và phiên bản tháng 4/2013), kết hợp thu thập thông tin mới qua phỏng vấn các đối tượng tham gia tiến trình xây dựng phương án điều chỉnh giá, phỏng vấn bệnh nhân và thảo luận nhóm với các lãnh đạo và nhân viên của 8 bệnh viện công lập chọn vào mẫu nghiên cứu đại diện cho hai phương thức quản lý tài chính khác nhau: Tự chủ hoàn toàn (Bệnh viện Tim Hà Nội, bệnh viện đa khoa Hòe Nhai) hoặc tự chủ một phần theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP (Hạng 1: bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Thanh Nhàn, Đức Giang; hạng 2: Đống Đa, Thanh Trì, Đông Anh). Đồng thời, thực hiện điều tra cộng đồng chọn mẫu 30 cụm ngẫu nhiên đại diện cho toàn thành phố, với cỡ mẫu 302 hộ gia đình, để thực hiện phỏng vấn xác định mức độ ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế công, qua đó đo lường gánh nặng bệnh tật trong cộng đồng cùng thực tế sử dụng dịch vụ kèm chi phí khi sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh xét theo tình trạng bảo hiểm y tế. Cuộc điều tra hộ gia đình đồng thời thu thập ý kiến người dân xung quanh vấn đề tác động của điều chỉnh giá dịch vụ y tế và chất lượng dịch vụ y tế công mong đợi.

Kết quả phân tích phương án điều chỉnh giá và lộ trình thực hiện tháng 4/2013 cho thấy:

– Đề án điều chỉnh giá tháng 4/2013 của Hà Nội tuân thủ thực hiện đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch 04 và các văn bản pháp quy liên quan tới điều chỉnh giá dịch vụ y tế công thời điểm 2012: tức là, triển khai áp giá khung điều chỉnh 447 dịch vụ nêu trong thông tư 04, theo hướng không vượt quá trần đã quy định, có xét đến tình hình kinh tế chính trị và đặc thù của Hà Nội;

– Đề án điều chỉnh giá tháng 4/2013 có lộ trình thực hiện vào tháng 8/2013 với mức điều chỉnh bằng 75% của trần quy định trong thông tư 04/2012/TTLT. Mức này được xác định ở vào khoảng giữa khi so sánh với các tỉnh đã triển khai thực hiện thông tư 04/2012/TTLT (xem Bảng 3), thấp hơn mức giá của các bệnh

viện Trung ương ở cả 3 nhóm I, II và III (xem Bảng 4). Mức giá này là kết quả làm việc từ số liệu thực tế khám, chữa bệnh của từng nhóm bệnh viện tương ứng, đã qua thẩm định của liên ngành Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội thành phố và Tài chính thành phố Hà Nội;

TT	Tên tỉnh/thành phố	Mức khởi điểm thực hiện thông tư 04
1	Hải Phòng	71%
2	Nghệ An	73%
3	HÀ NỘI	75%
4	Hải Dương	77%
5	Bắc Ninh	80%
6	Quảng Ninh	85%
7	Cao Bằng	89%

Bảng 3: So sánh mức điều chỉnh giá xét với trần 04/2012 của một số tỉnh, thành phố phía bắc

TT	Bệnh viện TW	Mức khởi điểm thực hiện thông tư 04
1	Bệnh viện nhóm I	94%
2	Bệnh viện nhóm II	92%
3	Bệnh viện nhóm III	88%

Bảng 4: So sánh mức điều chỉnh giá xét theo trần Thông tư 04/2012 của các bệnh viện Trung ương

– Khung giá trần do Thông tư 04/2012/TTLT đưa ra mới xét đến 3 thành phần (trong tổng số 7 thành phần) tạo giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong cơ sở y tế công lập, là bước tiên bộ hơn các lần điều chỉnh trước (thông tư 14/1995/TTLB và thông tư 03/2006/TTLT), nhưng chưa đáp ứng được mong đợi “tính đúng, tính đủ” trong tiến trình xác lập giá dịch vụ y tế công. Do chưa tính đủ 7 cấu phần hợp thành của giá, nên đề án điều chỉnh giá lần này sẽ là đối tượng cho lần điều chỉnh tiếp theo của Nghị định 85/2012/NĐ-CP để đưa nốt 4 cấu phần còn lại trong tạo giá dịch vụ khám, chữa bệnh trong hệ thống y tế công;

– Đồng thời, khung trần giá theo thông tư 04/2012/TTLT xác định trên cơ sở giá của 3 cấu phần, mà mức giá tham khảo cho 3 cấu phần được xác định trong khi hệ thống tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ y tế chưa được quy chuẩn trên toàn hệ thống, khoa học thống kê chưa được đưa vào để lượng hóa vai trò của từng yếu tố tạo giá và nguy cơ biến động giá với ngưỡng xác xuất chấp nhận khoa học và phù hợp với nền kinh tế thị trường. Do vậy, sự điều chỉnh giá xác định cho từng hạng cơ sở y tế trong đề án cho Hà Nội lần này cũng chỉ mang tính tương đối;

– Điều chỉnh giá trong đề án tháng 4/2013 cho Hà Nội có mức tăng giá bình quân khoảng 2 lần so với mức giá đang áp dụng tại các bệnh viện công của Hà Nội (theo quyết định số 6889/QĐ-UBND). Tuy nhiên sự tăng này về nguyên

tắc không đưa lại sự tăng thu trực tiếp đưa vào quỹ sử dụng cho cơ sở y tế, bởi 3 cấu phần của sự tăng giá đều là chi phí mà bệnh viện phải trả cho nơi cung cấp (điện, nước, vệ sinh, khấu hao tài sản trực tiếp phục vụ tạo dịch vụ khám, chữa bệnh, thuốc, sinh phẩm và vật tư tiêu hao trong thực hiện kỹ thuật, thủ thuật...). Chỉ có thể tăng thu cho bệnh viện một cách thực chất, nếu bệnh viện áp dụng cơ chế “tiết kiệm” (tiết kiệm điện, vật tư tiêu hao..), hoặc gia tăng mức sử dụng giường bệnh, định mức khám bệnh trong ngày tính cho phòng khám, mà vấn đề này, về nguyên tắc là không khuyến khích do có thể ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ;

- Thực hiện đề án điều chỉnh giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ tại các cơ sở y tế công sẽ được thay đổi về bộ mặt cơ sở y tế (môi trường, vệ sinh, trang thiết bị phòng, giường).

3.2. Tác động của điều chỉnh giá đến đối tượng sử dụng dịch vụ y tế và đời sống người dân được đánh giá như sau:

- Sẽ có tác động đến đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, chiếm khoảng 70% trong toàn dân (qua số liệu điều tra hộ gia đình). Những đối tượng này khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế thanh toán, trung bình sẽ giảm được chi phí bằng 80% mức giá bảo hiểm thanh toán theo quyết định 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009, căn cứ theo thông tư liên tịch số 14/1995/TTLB và số 03/2006/TTLT về quy định mức thu một phần viện phí tại các cơ sở y tế công lập thuộc Hà Nội. Về nguyên tắc, người dân luôn phải trả đủ cho cơ sở y tế (bao gồm phần bảo hiểm thanh toán và phần bệnh nhân trả). Nếu phần bảo hiểm y tế trả theo đề án điều chỉnh theo 04/2012/TTLT tăng gấp hai lần, thì phần bệnh nhân trả sẽ được giảm đi “80% của định mức phí bảo hiểm thanh toán trước khi điều chỉnh giá” (với điều kiện giá dịch vụ y tế tự nguyện không thay đổi so với trước khi triển khai thông tư 04/2012/TTLT);

- Sẽ không có tác động lớn thay đổi khả năng tiếp cận (có hay không đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công) sử dụng dịch vụ y tế của người dân. Từ mẫu nghiên cứu điều tra bệnh viện cho thấy có 57,9% người bệnh đồng ý điều chỉnh giá để tăng chất lượng dịch vụ y tế công;

- Mẫu điều tra cộng đồng (302 hộ gia đình; 1336 người) cho thấy người dân không có phản ứng trực tiếp tiêu cực với giá dịch vụ y tế công nếu điều chỉnh, bởi sự điều chỉnh này, nằm trong thanh toán của bảo hiểm, mà trong cộng đồng, hiện trung bình có 40% dân chúng không quan tâm tới giá trị thanh toán của bảo hiểm y tế (bao gồm 30% dân chưa muốn mua bảo hiểm, và 23,7% số người có bảo hiểm nhưng khi đi khám, chữa bệnh lại không sử dụng dịch vụ bảo hiểm thanh toán, chấp nhận dịch vụ tự nguyện - tương đương với 10% dân số);

- Sự gia tăng số tuyệt đối thanh toán từ bảo hiểm khi thực hiện phương án điều chỉnh giá, sẽ cần được xem xét với quỹ bảo hiểm y tế. Nếu quỹ bảo hiểm y tế không tăng (do không thay đổi mệnh giá bảo hiểm), thì khả năng thâm hụt quỹ bảo hiểm sẽ xảy ra trong tương lai. Do vậy, xem xét điều chỉnh mệnh giá bảo hiểm, hoặc phát triển các phương thức bảo hiểm với nhiều mức mệnh giá khác nhau đáp ứng nhu cầu người dân, cũng cần được xem đến.

3.3. Khuyến cáo

Trên cơ sở của các bằng chứng phân tích hệ thống và nghiên cứu điều tra dư luận xã hội, nhóm tư vấn phản biện độc lập RTCCD có khuyến cáo dưới đây với Sở Y tế trong triển khai điều chỉnh giá khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công theo thông tư liên tịch 04/2012:

- Thực hiện điều chỉnh giá theo đề xuất thì đề án phù hợp các yêu cầu đưa ra từ các văn bản pháp lý liên quan đến triển khai thực hiện thông tư 04 của Bộ Y tế và các bên liên quan, tiến gần hơn đến mục tiêu tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế công;

- Điều chỉnh giá theo đề xuất của đề án sẽ đưa lại các lợi ích dưới đây:

- + Đưa lại lợi ích cho người dân có bảo hiểm y tế khi đi khám, chữa bệnh. Vì vậy sẽ có tác động tích cực đến sự thực hiện mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân trong những năm tới;

- + Chất lượng dịch vụ y tế xét theo các tiêu chí vệ sinh, điện nước, trang thiết bị và sinh phẩm, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ công tác khám, chữa bệnh phổ biến, sẽ có điều kiện cải thiện đáng kể.

- Tuy nhiên, đóng góp tăng nguồn tài chính cho cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, cải thiện đời sống của cán bộ nhân viên y tế chưa chắc đã đạt được, trừ khi các cơ sở y tế thực hiện chính sách thực hành “tiết kiệm”. Điều chỉnh giá theo phương án đề xuất 4/2013 cho Hà Nội nằm chung trong những vấn đề hạn chế của điều chỉnh giá theo thông tư 04/2012/TTLT. Đó là, việc tính giá chưa đủ cấu thành, bản thân cơ sở tính giá cho mỗi thành phần cũng chưa được xác định một cách khoa học dựa trên quy trình và định mức chất lượng dịch vụ y tế và sự điều tiết của cơ chế kinh tế thị trường.

- Song song với việc đưa vào triển khai đề án điều chỉnh giá, cần triển khai nghiên cứu các phương án nâng cao chất lượng dịch vụ y tế của tuyến dưới và thực hiện kiểm soát sự thâm hụt quỹ bảo hiểm y tế tuyến dưới bởi tình trạng thanh toán chi phí y tế của tuyến trên cho các trường hợp vượt tuyến, chuyển tuyến.

- Chọn lựa và thiết lập bệnh viện bảo hiểm y tế hoặc viện nghiên cứu bảo hiểm y tế có giường điều trị. Cơ sở này sẽ thực hiện nghiên cứu xác lập giá và điều chỉnh giá dịch vụ y tế làm cơ sở cho việc có được hệ thống giá của 3000 dịch vụ y tế sát với tình hình thực tế và vận hành phù hợp theo nguyên tắc giá dịch vụ và thị trường dịch vụ cả về yêu cầu chuyên môn và đòi hỏi công bằng xã hội, đồng thời cải thiện các thủ tục thanh toán bảo hiểm sát thực với nhu cầu người dân hơn, nhằm có được sự phát triển hệ thống y tế công vận hành đúng theo nguyên lý công bằng, hiệu quả, và ổn định bền vững của bảo hiểm y tế.

PHẦN III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

Phương án đề xuất trình Ủy ban Nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy trình và đưa vào thực hiện dự kiến từ 1/8/2013.

2. Lộ trình và mức điều chỉnh giá:

Liên ngành Y tế - Tài chính - BHXH Thành phố - thống nhất triển khai thực hiện mức giá bình quân chia ra các giai đoạn như sau:

– Từ 1/8/2013: thực hiện 75% giá trần theo quy định tại Thông tư liên tịch 04/2012/TTLT;

– Từ 1/1/2016: thực hiện 100% giá trần theo qui định tại Thông tư 04/2012/TTLT và Nghị định 85/CP;

Lưu ý:

* Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày nghị quyết này có hiệu lực vẫn thực hiện mức thu tại Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND Thành phố và các văn bản hiện hành khác;

* Trong trường hợp có các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý cấp trên về việc thực hiện ND85/CP thì sở Y tế sẽ nghiên cứu đề xuất UBND Thành phố để triển khai thực hiện.

3. Giải pháp thực hiện

– Sau Đề án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố được Hội đồng Nhân dân Thành phố phê chuẩn, Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố;

– Tổ chức tuyên truyền rộng rãi tới người dân thành phố trên các phương tiện truyền thông và đăng báo Hà Nội Mới trước thời điểm áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được ban hành và điều chỉnh;

– Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc Thành phố căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và Quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện giá khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt;

– Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập công khai bảng giá đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại các địa điểm thu viện phí và ở vị trí thuận tiện để người dân biết, thực hiện. Thực hiện công khai, minh bạch trong việc thu phí, quản lý, sử dụng nguồn thu theo đúng quy định. Có trách nhiệm nâng cao chất lượng dịch vụ và khám, chữa bệnh, giảm phiền hà cho người bệnh; có biện pháp chống lạm dụng Quỹ Bảo hiểm Y tế và chống tiêu cực trong khám, chữa bệnh;

– Các cơ quan chức năng thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định, báo cáo kết quả với UBND thành phố và Bộ Y tế;

Song song với tiến trình tổ chức thực hiện trên, Sở Y tế thành phố tiếp tục thực hiện các nhóm đề án củng cố hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả, bảo hiểm y tế toàn dân và tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế công theo chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Thành phố. Cụ thể, các nhóm giải pháp sau sẽ được đẩy mạnh:

Giải pháp 1:

Củng cố và hoàn thiện y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu, triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; phát triển y tế chuyên sâu; đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế; giảm quá tải bệnh viện; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh.

Giải pháp 2:

Phát triển nhân lực y tế; sửa đổi và ban hành bổ sung các chính sách tuyển dụng cán bộ, chế độ phụ cấp ưu đãi dành cho cán bộ y tế sao cho phù hợp hơn với thực tiễn, thỏa đáng hơn với đặc thù lao động của Ngành.

Giải pháp 3:

Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, nâng cao y đức, cải cách thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh.

Giải pháp 4:

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BHYT. Nâng cao năng lực hệ thống BHYT; Phát triển BHYT toàn dân; Phát triển các hình thức chi trả trước (BHYT). Kiểm tra, hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thu viện phí sau khi áp dụng giá được điều chỉnh.

Giải pháp 5:

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, tuyên truyền các nội dung của Đề án đến từng người dân qua các phương tiện thông tin truyền thông.

Giải pháp 6:

Nâng cao hiệu quả về quản lý nhà nước, làm tốt công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở y tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để các cơ sở y tế hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, khuyến khích các cơ sở y tế ngoài công lập tham gia khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các hoạt động nhân đạo vì sức khỏe.

4. Phân công và phối hợp thực hiện

4.1. Phân công thực hiện

– Sau khi Đề án “Điều chỉnh giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng trong cơ sở y tế công lập thuộc Thành phố Hà Nội” được phê chuẩn; Ủy ban

Nhân dân thành phố ban hành quyết định mức giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập thuộc thành phố;

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thành phố căn cứ quy định của Ủy ban Nhân dân thành phố triển khai thực hiện;

- Sở Y tế phối hợp các cơ quan truyền thông, chỉ đạo các đơn vị y tế công lập thuộc thành phố tổ chức tuyên truyền về việc điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tới người dân Thủ đô; công khai bảng giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt để người bệnh biết, thực hiện;

- Sở Y tế hướng dẫn các đơn vị y tế công lập thuộc thành phố thực hiện việc điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đồng thời và theo đúng thời gian quy định.

4.2. Phối hợp thực hiện

4.2.1. Sở Y tế

Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành liên quan triển khai thực hiện Đề án với các nội dung sau:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế triển khai thực hiện khung giá được phê duyệt theo quy định của pháp luật. Phối hợp với BHXH Thành phố và các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra việc triển khai thực hiện các quy định về giá;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ KCB;

- Đề xuất chính sách cụ thể để đầu tư phát triển y tế gắn với chủ trương xã hội hoá của Thành phố và thúc đẩy phát triển một số dịch vụ trình độ, chất lượng cao trong lĩnh vực y tế.

4.2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đề xuất lộ trình kế hoạch xây dựng, sửa đổi các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế vĩ mô liên quan đến điều chỉnh khung giá viện phí;

- Đề xuất kế hoạch đầu tư ngân sách cho sự nghiệp y tế và cơ chế chính sách hỗ trợ các đơn vị y tế theo các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ KCB.

4.2.3. Sở Tài chính

- Phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan hoàn thiện các văn bản, cơ chế chính sách đảm bảo nguồn quỹ BHYT; chính sách miễn giảm các loại thuế, chính sách huy động vốn, góp vốn đầu tư. Phối hợp với Sở Y tế chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định;

- Có nhiệm vụ đề xuất nội dung, giải pháp tài chính tăng đầu tư cho ngành y tế, đề xuất các phương án và nguồn hỗ trợ đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, thực hiện các giải pháp góp phần giảm quá tải bệnh viện.

4.2.4. Bảo hiểm Xã hội Thành phố

– Đề xuất các chính sách liên quan để đảm bảo an sinh xã hội cho người dân trước những tác động của chính sách thay đổi giá viện phí trong cơ chế tài chính y tế;

– Đề xuất xây dựng những cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ sở bảo hiểm y tế và các cơ sở y tế, với các giải pháp thực hiện thanh toán BHYT cho người bệnh, đảm bảo quyền lợi của người có thẻ bảo hiểm y tế.

4.2.5. Sở Tư pháp

Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan rà soát các văn bản, thủ tục để triển khai thực hiện Đề án đúng quy định của Pháp luật.

4.2.6. Cục Thuế

Hướng dẫn, thực hiện các chính sách về thuế, ưu đãi thuế theo các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước về giá viện phí.

4.2.7. UBND các quận, huyện, thị xã

– Phối hợp với Sở Y tế, các cơ sở y tế thực hiện triển khai áp dụng khung giá viện phí mới theo phân cấp;

– Tham mưu UBND Thành phố bố trí nguồn vốn đầu tư cho cơ sở y tế thuộc thành phố.

4.2.8. Các cơ sở y tế

Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện khung giá viện phí mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

**PHỤ LỤC - KHUNG GIÁ CHI TIẾT DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ XÂY
DỰNG THEO THÔNG TƯ 04**

(Đã được Sở Y tế Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội và Bảo hiểm Xã hội Hà Nội thẩm định)

Tên	Nội dung	Số DVKT	Số Trang
Phụ lục 1	Khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe	5	1
Phụ lục 2	Khung giá một ngày giường bệnh	9	2
Phụ lục 3	Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm	373	3
Phụ lục 4	Khung giá các phẫu thuật, thủ thuật khác	333	30
Phụ lục 5	Khung giá các dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế phê duyệt nhưng chưa có giá	99	58
Tổng		819	64

Phụ lục 1
Khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe

TT	TT theo TT 04	Danh mục	Giá cũ QĐ 6889	Mức giá (đơn vị đồng)														
				Bệnh viện hạng I			Bệnh viện hạng II			Bệnh viện hạng III			PKĐK			Trạm y tế		
				Giá tối đa tại TT04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa tại TT04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa tại TT04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa tại TT04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa tại TT04	năm 2013	năm 2016
		Phần A: Khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe																
1	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	2,500	20,000	17,000	20,000	15,000	12,000	15,000	10,000	9,000	10,000	7,000	6,000	7,000	5,000	4,000	5,000
		Không có điều hòa			14,000			11,000										
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)		200,000	200,000	200,000		200,000	200,000		200,000	200,000						
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	25,000	100,000	100,000	100,000		100,000	100,000		100,000	100,000						
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	37,000	100,000	100,000	100,000		100,000	100,000		100,000	100,000		100,000				
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động		300,000	300,000	300,000		300,000	300,000		300,000	300,000						

Phụ lục 2 - Khung giá một ngày giường bệnh

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	Giá cũ QĐ 6889	Bệnh viện hạng I (đồng)			Bệnh viện hạng II (đồng)			Bệnh viện hạng III (đồng)		
			Giá tối đa TT 04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa TT 04	năm 2013	năm 2016	Giá tối đa TT 04	năm 2013	năm 2016
B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở		335,000	300,000	335,000						
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở)	15,000	150,000	113,000	150,000	100,000	75,000	100,000	70,000	52,000	70,000
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:										
B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	9,000	80,000	60,000	80,000	65,000	50,000	65,000	40,000	38,000	40,000
	Không điều hòa			54,000			44,000				
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	7,000	70,000	53,000	70,000	50,000	38,000	50,000	35,000	27,000	35,000
	Không điều hòa			47,000			32,000				
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	5,000	50,000	38,000	50,000	35,000	26,000	35,000	25,000	18,000	25,000
	Không có điều hòa			32,000			20,000				
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:										
B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	17,000	145,000	108,000	145,000	120,000	90,000	120,000			
	Không có điều hòa			100,000			82,000				
B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;	12,000	120,000	90,000	120,000	80,000	60,000	80,000	60,000	45,000	60,000
	Không có điều hòa			82,000			52,000				
B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	8,000	95,000	72,000	95,000	75,000	56,000	75,000	50,000	38,000	50,000
	Không có điều hòa			64,000			48,000				
B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	7,000	75,000	56,000	75,000	50,000	38,000	50,000	35,000	26,000	35,000
	Không có điều hòa			48,000			30,000				

Phụ lục 3
Phần C - Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
	C1.1	SIÊU ÂM													
3	1	Siêu âm	35,000	20,000	28,000	35,000	20,000	28,000	34,000	20,000	28,000	33,000			
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	370,000	136,000	245,000	370,000	128,000	245,000	355,000						
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	680,000	400,000	518,000	680,000									
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR (Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch)	2,050,000		1,518,000	2,050,000									
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG													
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI													
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	36,000	10,000	25,000	36,000	10,000	25,000	35,000	10,000	25,000	34,000			
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42,000	20,000	31,000	42,000	20,000	31,000	40,000		31,000	39,000			
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42,000	20,000	31,000	42,000	20,000	31,000	40,000		31,000	39,000			
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	32,000	40,000	20,000	32,000	39,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
13	7	Căng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42,000	20,000	34,000	42,000	20,000	34,000	40,000		32,000	39,000			
14	8	Khung chậu	42,000	20,000	34,000	42,000	20,000	34,000	40,000	20,000	32,000	39,000			
		C1.2.2 CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU													
15	1	Xương sọ (một tư thế)	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
16	2	Xương chũm, mỏm chàm	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
17	3	Xương đá (một tư thế)	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000		27,000	34,000			
18	4	Khớp thái dương-hàm	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
19	5	Chụp ổ răng	36,000	8,000	18,000	36,000	8,000	18,000	35,000	8,000	18,000	34,000			
		C1.2.3 CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG													
20	1	Các đốt sống cổ	36,000	20,000	27,000	36,000	20,000	27,000	35,000	20,000	27,000	34,000			
21	2	Các đốt sống ngực	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	32,000	40,000	20,000	32,000	39,000			
22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	32,000	40,000	20,000	32,000	39,000			
23	4	Cột sống cùng-cụt	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	32,000	40,000	20,000	32,000	39,000			
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	42,000	40,000	40,000	42,000	40,000	40,000	42,000	40,000	40,000	42,000			
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	36,000	30,000	33,000	36,000	30,000	33,000	36,000		33,000	36,000			
		C1.2.4 CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC													
26	1	Tim phổi thẳng	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	30,000	40,000	20,000	28,000	39,000			
27	2	Tim phổi nghiêng	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	30,000	40,000	20,000	28,000	39,000			
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	42,000	20,000	32,000	42,000	20,000	30,000	40,000	20,000	28,000	39,000			
		C1.2.5 CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT													
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42,000	20,000	34,000	42,000	20,000	32,000	40,000		30,000	39,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	395,000	40,000	270,000	395,000	40,000	260,000	379,000						
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385,000	40,000	268,000	385,000	40,000	260,000	370,000						
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	42,000	20,000	34,000	42,000	20,000	32,000	40,000	20,000	30,000	39,000			
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87,000	30,000	54,000	87,000	30,000	54,000	84,000	30,000	54,000	82,000			
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102,000	40,000	78,000	102,000	40,000	78,000	98,000	40,000	78,000	96,000			
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	40,000	88,000	142,000	40,000	88,000	136,000	40,000	84,000	133,000			
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC													
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng	265,000	30,000	178,000	265,000	30,000	170,000	254,000						
37	2	Chụp tử cung	295,000	30,000	188,000	295,000	30,000	188,000	283,000						
38	3	Chụp vòm mũi họng	42,000	20,000	27,000	42,000	20,000	25,000	40,000						
39	4	Chụp ống tai trong	42,000	20,000	27,000	42,000	20,000	25,000	40,000						
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	42,000	20,000	27,000	42,000	20,000	25,000	40,000						
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500,000	700,000	500,000	500,000	700,000	500,000	480,000						
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870,000	900,000	820,000	870,000	900,000	820,000	835,000						
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA) (Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp)	5,100,000	2,000,000	3,750,000	5,100,000									
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,100,000	3,200,000	3,750,000	5,100,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật).	6,000,000		4,465,000	6,000,000									
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.)	8,250,000		6,250,000	8,250,000									
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.)	8,300,000		6,250,000	8,300,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...) (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.)	8,850,000		6,700,000	8,850,000									
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...) (Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	2,300,000		1,800,000	2,300,000									
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mỡ thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA (Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.)	2,800,000		2,145,000	2,800,000									
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58,000	48,000	52,000	58,000	45,000	52,000	58,000		52,000	58,000			
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	48,000	62,000	83,000	45,000	62,000	80,000		60,000	78,000			
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000	48,000	80,000	108,000	45,000	80,000	104,000		78,000	102,000			
54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	305,000	30,000	235,000	305,000	30,000								
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	465,000	40,000	352,000	465,000	40,000	330,000	446,000						
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	420,000	40,000	320,000	420,000	40,000	310,000	403,000						
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155,000	30,000	116,000	155,000	30,000	110,000	149,000						

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155,000	40,000	116,000	155,000	40,000	115,000	149,000						
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195,000	40,000	147,000	195,000	40,000	147,000	187,000						
60	25	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	415,000	30,000	314,000	415,000	30,000								
61	26	Chụp PET/CT Bao gồm cả thuốc cản quang	21,320,000												
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị Bao gồm cả thuốc cản quang	21,820,000												
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy Bao gồm cả thuốc cản quang	2,130,000		1,700,000	2,130,000		1,700,000	2,045,000						
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên Bao gồm cả thuốc cản quang	3,400,000												
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI													
65	1	Thông đài	64,000	6,000	40,000	64,000	6,000	38,000	61,000	6,000	36,000	60,000		34,000	50,000
66	2	Thụt tháo phân	40,000	6,000	30,000	40,000	6,000	28,000	38,000	6,000	28,000	38,000		28,000	31,000
67	3	Chọc hút hạch hoặc u (Thủ thuật, còn XN có giá riêng)	58,000	10,500	45,000	58,000	10,500	42,000	56,000	10,500	40,000	55,000			
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74,000	12,000	56,000	74,000	12,000	54,000	71,000						
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97,000	10,500	65,000	97,000	10,500	60,000	93,000	10,500	54,000	91,000			
70	6	Chọc rửa màng phổi	130,000	45,000	100,000	130,000	45,000	90,000	125,000						
71	7	Chọc hút khí màng phổi	86,000	45,000	58,000	86,000	45,000	58,000	83,000	45,000	56,000	81,000			
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54,000		37,000	54,000		36,000	52,000						
73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117,000	21,000	86,000	117,000	21,000	86,000	112,000	21,000	80,000	110,000			
74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	145,000	15,000	89,000	145,000	15,000	89,000	139,000	15,000	86,000	136,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
75	11	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	125,000	15,000	90,000	125,000	15,000	85,000	120,000	15,000	80,000	118,000			
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460,000	400,000	460,000	460,000	400,000	460,000	460,000						
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000						
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	740,000	300,000	700,000	740,000	300,000								
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	395,000	300,000	340,000	395,000	300,000								
80	16	Sinh thiết da	80,000	15,000	54,000	80,000	15,000	54,000	77,000						
81	17	Sinh thiết hạch, u	130,000	15,000	71,000	130,000	15,000	65,000	125,000		60,000	122,000			
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	110,000	15,000	87,000	110,000		82,000	106,000						
83	19	Sinh thiết màng phổi	335,000	30,000	300,000	335,000		300,000	322,000						
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	445,000		360,000	445,000									
85	21	Nội soi ổ bụng	575,000	15,000	460,000	575,000	15,000								
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	675,000	30,000	540,000	675,000	30,000								
87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	148,000	15,000	118,000	148,000	15,000	110,000	142,000	15,000	100,000	139,000			
88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	220,000	30,000	170,000	220,000	30,000	160,000	211,000						
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185,000	20,000	130,000	185,000	20,000	120,000	178,000		115,000	174,000			
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265,000	45,000	205,000	265,000	45,000	190,000	254,000						
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120,000	15,000	95,000	120,000	15,000	95,000	115,000	15,000	90,000	113,000			
92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195,000	30,000	152,000	195,000	30,000	145,000	187,000						
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	330,000	25,000	250,000	330,000	25,000	230,000	317,000						
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	410,000	60,000	300,000	410,000	60,000	290,000	394,000						

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	680,000	75,000	526,000	680,000	75,000	500,000	653,000						
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	575,000	30,000	462,000	575,000	30,000								
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	42,000	15,000	32,000	42,000		32,000	40,000						
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu gồm cả ống dẫn lưu	500,000	64,000	334,000	500,000	60,000	300,000	480,000						
99	35	Mở khí quản	565,000	144,000	455,000	565,000	135,000	420,000	542,000		400,000	531,000			
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	465,000	160,000	340,000	465,000									
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	730,000	360,000	545,000	730,000	338,000								
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	785,000		630,000	785,000									
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	1,030,000	400,000	830,000	1,030,000	375,000	790,000	989,000	350,000					
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	840,000	400,000	670,000	840,000	375,000	630,000	806,000	350,000					
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	420,000	280,000	340,000	420,000	263,000	320,000	403,000		290,000	395,000			
106	42	Đặt nội khí quản	415,000		320,000	415,000		310,000	398,000		290,000	390,000			
107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	3,200,000		1,250,000	3,200,000		1,250,000	3,072,000						
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290,000		230,000	290,000		220,000	278,000		210,000	273,000		105,000	226,000
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1,700,000		1,250,000	1,700,000									
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	950,000		760,000	950,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
111	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	87,000		70,000	87,000									
112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	104,000		83,000	104,000		78,000	100,000		73,000	98,000			
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (cả kim)	1,240,000	30,000	1,000,000	1,240,000	30,000	950,000	1.190,000						
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	68,000		50,000	68,000		45,000	65,000						
115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	470,000		340,000	470,000		320,000	451,000						
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	900,000	75,000	688,000	900,000	75,000	648,000	864,000						
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,240,000	75,000	1,700,000	2,240,000	75,000	1,700,000	2,150,000						
118	54	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường cháp	570,000		446,000	570,000									
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720,000		530,000	720,000		500,000	691,000						
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220,000		175,000	220,000		165,000	211,000		160,000	207,000			
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	80,000		63,000	80,000									
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	820,000		652,000	820,000									
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,330,000		1,100,000	1,330,000		1,050,000	1,277,000						
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG													
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	115,000		62,000	115,000		60,000	110,000		58,000	108,000			
125	61	Châm (các phương pháp châm)	48,000		32,000	48,000		30,000	46,000		25,000	45,000		15,000	37,000

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
126	62	Điện châm	50,000		34,000	50,000		32,000	48,000		27,000	47,000		22,000	39,000
127	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	25,000		18,000	25,000		18,000	24,000		18,000	24,000		18,000	20,000
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	28,000		20,000	28,000		20,000	27,000		20,000	26,000		20,000	22,000
129	65	Hồng ngoại	23,000		13,000	23,000		13,000	22,000		11,000	22,000		10,000	18,000
130	66	Điện phân	24,000		19,000	24,000		18,000	23,000		16,000	23,000			
131	67	Sóng ngắn	27,000		20,000	27,000		17,000	26,000						
132	68	Laser châm	62,000		50,000	62,000		50,000	60,000						
133	69	Tử ngoại	27,000		18,000	27,000		18,000	26,000		18,000	25,000			
134	70	Điện xung	25,000		19,000	25,000		18,000	24,000		16,000	24,000			
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21,000		18,000	21,000		17,000	20,000		15,000	20,000		12,000	16,000
136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21,000		16,000	21,000		15,000	20,000		14,000	20,000		12,000	16,000
137	73	Siêu âm điều trị	40,000		30,000	40,000		28,000	38,000		25,000	38,000			
138	74	Điện từ trường	25,000	8,000	19,000	25,000	8,000	19,000	24,000						
139	75	Bó Farafin	49,000		38,000	49,000		38,000	47,000		38,000	46,000			
140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18,000		14,000	18,000		14,000	17,000		14,000	17,000		14,000	14,000
141	77	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	26,000	16,000	23,000	26,000	15,000	21,000	25,000		20,000	24,000			
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA													
	C3.1	NGOẠI KHOA													
142	1	Cắt chỉ	45,000	10,000	30,000	45,000	10,000	28,000	43,000	10,000	26,000	42,000		22,000	35,000
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60,000	10,000	40,000	60,000	10,000	38,000	58,000	10,000	35,000	56,000	10,000	30,000	47,000
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80,000	10,000	58,000	80,000	10,000	56,000	77,000	10,000	50,000	75,000	10,000	45,000	62,000
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105,000	10,000	78,000	105,000	10,000	76,000	101,000	10,000	75,000	99,000	10,000		
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115,000	10,000	85,000	115,000	10,000	83,000	110,000	10,000	80,000	108,000	10,000		

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160,000	10,000	115,000	160,000	10,000	110,000	154,000	10,000	100,000	150,000	10,000		
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	190,000	10,000	140,000	190,000	10,000	135,000	182,000	10,000	130,000	179,000	10,000		
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	45,000	10,000	33,000	45,000	10,000	30,000	43,000	10,000	27,000	42,000	10,000		
150	9	Tháo bột khác	38,000	10,000	28,000	38,000	10,000	26,000	36,000	10,000	26,000	36,000	10,000	25,000	30,000
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	155,000	25,000	80,000	155,000		72,000	149,000	25,000	70,000	146,000		65,000	121,000
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	200,000	40,000	100,000	200,000	40,000	95,000	192,000	40,000	90,000	188,000		80,000	156,000
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	210,000	40,000	125,000	210,000	40,000	115,000	202,000	40,000	115,000	197,000			
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	230,000	50,000	134,000	230,000	50,000	130,000	221,000	40,000	130,000	216,000			
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180,000	45,000	116,000	180,000	45,000	110,000	173,000	45,000	110,000	169,000			
156	15	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	105,000	15,000	60,000	105,000	15,000	60,000	101,000	15,000	60,000	99,000		50,000	82,000
157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80,000	60,000	66,000	80,000	60,000	66,000	80,000		66,000	80,000			
158	17	Cắt phimosis	180,000	50,000	110,000	180,000	50,000	100,000	173,000	50,000	100,000	169,000		100,000	140,000
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	220,000	50,000	160,000	220,000	50,000	150,000	211,000	50,000	140,000	207,000			
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	57,000	40,000	45,000	57,000	40,000	40,000	55,000	40,000	40,000	54,000		30,000	44,000
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	235,000	40,000	188,000	235,000	40,000	160,000	226,000	40,000	160,000	221,000		140,000	183,000
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70,000	50,000	56,000	70,000	50,000	50,000	67,000	50,000	50,000	66,000		32,000	55,000
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225,000	40,000	178,000	225,000	40,000	170,000	216,000	40,000	170,000	212,000		140,000	176,000
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65,000	40,000	52,000	65,000	40,000	50,000	62,000	40,000	50,000	61,000		30,000	51,000

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165,000	40,000	134,000	165,000	40,000	130,000	158,000	40,000	130,000	155,000		100,000	129,000
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180,000	75,000	140,000	180,000	75,000	135,000	173,000	75,000	130,000	169,000			
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700,000	75,000	550,000	700,000	75,000	540,000	672,000	75,000	530,000	658,000			
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	180,000	80,000	143,000	180,000	80,000	143,000	173,000	80,000	143,000	169,000			
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	550,000	80,000	442,000	550,000	80,000	438,000	528,000	80,000	438,000	517,000			
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70,000	50,000	56,000	70,000	50,000	56,000	67,000	50,000	56,000	66,000			
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165,000	50,000	134,000	165,000	50,000	130,000	158,000	50,000	128,000	155,000			
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70,000	60,000	60,000	70,000	50,000	55,000	65,000	50,000	55,000	60,000			
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165,000	50,000	125,000	165,000	50,000	120,000	158,000	50,000	115,000	155,000			
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55,000	50,000	55,000	55,000	50,000	50,000	55,000	50,000	50,000	55,000			
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165,000	50,000	134,000	165,000	50,000	131,000	158,000	50,000	131,000	155,000			
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55,000	40,000	45,000	55,000	40,000	44,000	53,000		40,000	52,000			
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	140,000	40,000	115,000	140,000	40,000	110,000	134,000	40,000	105,000	132,000			
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140,000	60,000	105,000	140,000	60,000	100,000	134,000	60,000	95,000	132,000			
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595,000	60,000	445,000	595,000	60,000	425,000	571,000	60,000	405,000	559,000			
180	39	Nắn có gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310,000	50,000	214,000	310,000		210,000	298,000						
181	40	Nắn có gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495,000	50,000	370,000	495,000	50,000	365,000	475,000						
182	41	Đặt và thăm dò huyết động	4,250,000	1,600,000	3,125,000	4,250,000									
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA													

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105,000	20,000	80,000	105,000	20,000	75,000	101,000	20,000	70,000	99,000	20,000		
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	245,000	40,000	143,000	245,000	40,000	140,000	235,000	40,000	140,000	230,000			
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525,000	150,000	390,000	525,000	150,000	380,000	504,000	150,000	350,000	494,000		320,000	410,000
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580,000	180,000	466,000	580,000	180,000	462,000	557,000	180,000	462,000	545,000	180,000		
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên (chưa tính thuốc, dịch truyền)	640,000	180,000	514,000	640,000	180,000	510,000	614,000	180,000	480,000	602,000	180,000		
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	530,000		420,000	530,000		410,000	509,000		400,000	498,000			
189	7	Soi cổ tử cung	50,000	6,000	39,000	50,000		39,000	48,000	6,000	39,000	47,000			
190	8	Soi ối	37,000	6,000	29,000	37,000		29,000	36,000	6,000	29,000	35,000			
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	60,000	16,000	48,000	60,000	15,000	45,000	58,000	20,000	42,000	56,000			
192	10	Chích apxe tuyến vú	120,000	50,000	96,000	120,000	50,000	94,000	115,000	50,000	94,000	113,000			
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	215,000	50,000	160,000	215,000	50,000	155,000	206,000	50,000	150,000	202,000	50,000		
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,550,000	360,000	1,160,000	1,550,000	338,000	1,100,000	1,488,000	315,000	1,045,000	1,457,000			
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1,600,000	480,000	1,250,000	1,600,000	450,000	1,250,000	1,536,000		1,250,000	1,504,000			
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	600,000	200,000	357,000	600,000									
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155,000		125,000	155,000		124,000	149,000		124,000	146,000			
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430,000		285,000	430,000		280,000	413,000		280,000	404,000			
	C3.3	MẮT													
199	1	Đo nhãn áp	16,000	4,000	10,000	16,000	4,000	10,000	15,000	4,000	10,000	15,000			
200	2	Đo Javal	15,000	5,000	8,000	15,000	5,000								
201	3	Đo thị trường, ám điểm	14,000	5,000	10,000	14,000	5,000	10,000	13,000	10,000	10,000	13,000			
202	4	Thử kính loạn thị	11,000	5,000	9,000	11,000	5,000	8,000	11,000	5,000	7,000	10,000			
203	5	Soi đáy mắt	22,000	10,000	18,000	22,000	10,000	17,000	21,000	10,000	16,000	21,000			
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18,000	10,000	14,000	18,000	10,000	14,000	17,000	10,000	14,000	17,000			
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18,000	10,000	14,000	18,000	10,000	14,000	17,000	10,000	14,000	17,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
206	8	Thông lệ đạo một mắt	34,000	10,000	27,000	34,000	10,000	27,000	33,000	10,000	27,000	32,000			
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	58,000	10,000	45,000	58,000	10,000	45,000	56,000	10,000	45,000	55,000	10,000		
208	10	Chích chấy/ lẹo	44,000	20,000	31,000	44,000	20,000	27,000	42,000	20,000	24,000	41,000		20,000	34,000
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26,000	10,000	18,000	26,000		16,000	25,000	10,000	15,000	24,000		15,000	20,000
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26,000	20,000	21,000	26,000	20,000	20,000	25,000	20,000	19,000	24,000			
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	220,000	40,000	152,000	220,000	40,000	150,000	211,000	40,000	145,000	207,000			
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	665,000	400,000	530,000	665,000	375,000	530,000	638,000						
213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	350,000	25,000	270,000	350,000		260,000	336,000	25,000	250,000	329,000			
214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	505,000	30,000	380,000	505,000		370,000	485,000	30,000	360,000	475,000			
215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	675,000	40,000	540,000	675,000		530,000	648,000	40,000	520,000	635,000			
216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	790,000	50,000	620,000	790,000		610,000	758,000	50,000	600,000	743,000			
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	615,000	40,000	445,000	615,000		440,000	590,000		440,000	578,000			
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,150,000	#REF!	785,000	1,150,000									
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	535,000	50,000	295,000	535,000		280,000	514,000		260,000	503,000		235,000	417,000
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,050,000	#REF!	840,000	1,050,000									
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	600,000	#REF!	482,000	600,000									
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	720,000	#REF!	579,000	720,000									
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,180,000		938,000	1,180,000									
224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	870,000	#REF!	700,000	870,000									
225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,000,000	#REF!	790,000	1,000,000									
226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,160,000	#REF!	820,000	1,160,000									
227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,280,000	#REF!	914,000	1,280,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG													
228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	130,000	30,000	100,000	130,000	30,000	95,000	125,000	30,000	90,000	122,000			
229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	130,000	30,000	100,000	130,000	40,000	95,000	125,000		90,000	122,000			
230	3	Cắt Amidan (gây tê)	155,000	40,000	105,000	155,000	40,000	103,000	149,000	40,000	100,000	146,000			
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	185,000	#REF!	130,000	185,000		125,000	178,000						
232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	195,000	#REF!	135,000	195,000		127,000	187,000						
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75,000	#REF!	45,000	75,000		38,000	72,000		35,000	71,000		25,000	59,000
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155,000	#REF!	95,000	155,000		94,000	149,000		90,000	146,000			
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125,000	20,000	90,000	125,000	20,000	90,000	120,000	20,000	85,000	118,000			
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530,000	#REF!	426,000	530,000		422,000	509,000						
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	130,000	#REF!	100,000	130,000		100,000	125,000				#REF!		
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175,000	#REF!	140,000	175,000		140,000	168,000				#REF!		
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	145,000	60,000	110,000	145,000	60,000	110,000	139,000						
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	230,000	#REF!	185,000	230,000		180,000	221,000						
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205,000	#REF!	165,000	205,000		160,000	197,000		160,000	193,000			
242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	390,000	40,000	180,000	390,000	40,000	180,000	374,000	40,000	180,000	367,000			
243	16	Nạo VA gây mê	485,000	#REF!	485,000	485,000		485,000	466,000						
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470,000	#REF!	378,000	470,000		375,000	451,000				#REF!		
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490,000	#REF!	392,000	490,000		390,000	470,000				#REF!		
246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	470,000	#REF!	384,000	470,000		375,000	451,000						
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395,000	#REF!	317,000	395,000		310,000	379,000						
248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	570,000	#REF!	458,000	570,000		454,000	547,000		450,000	536,000			
249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	570,000	#REF!	458,000	570,000		454,000	547,000						
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	660,000	800,000	660,000	660,000	750,000	620,000	634,000	750,000	590,000	620,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1,930,000		1,550,000	1,930,000									
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475,000		381,000	475,000		378,000	456,000						
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530,000	#REF!	426,000	530,000	30,000	420,000	509,000	30,000					
254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745,000	#REF!	598,000	745,000	40,000	590,000	715,000	40,000	580,000	700,000			
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,285,000		1,030,000	1,285,000		1,020,000	1,234,000						
		C3.5 RĂNG - HÀM - MẶT													
		C3.5.1 CÁC KỸ THUẬT VỀ RĂNG, MIỆNG													
256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21,000	3,000	14,000	21,000	3,000	14,000	20,000	3,000	12,000	20,000		10,000	16,000
257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	105,000	20,000	85,000	105,000	20,000	82,000	101,000	20,000	80,000	99,000			
258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190,000	30,000	143,000	190,000	30,000	140,000	182,000	30,000	137,000	179,000			
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50,000	20,000	27,000	50,000	20,000	26,000	48,000	20,000	25,000	47,000		20,000	39,000
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90,000	30,000	54,000	90,000	30,000	54,000	86,000	30,000	50,000	85,000		30,000	70,000
261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30,000	20,000	23,000	30,000	20,000	18,000	29,000	20,000	16,000	28,000		15,000	23,000
		C3.5.2 RĂNG GIẢ THẢO LẮP													
262	7	Một răng	230,000		183,000	230,000		182,000	221,000		180,000	216,000			
		C3.5.3 RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH													
263	8	Răng chốt đơn giản	225,000		180,000	225,000	413,000	180,000	216,000		180,000	212,000			
264	9	Mũ chụp nhựa	280,000		210,000	280,000		210,000	269,000		210,000	263,000			
265	10	Mũ chụp kim loại	330,000		265,000	330,000	450,000	265,000	317,000		265,000	310,000			
		C3.5.4 CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT HÀM MẶT													
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145,000	40,000	112,000	145,000	40,000	110,000	139,000	40,000	100,000	136,000			
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	200,000	50,000	152,000	200,000	50,000	140,000	192,000	50,000	130,000	188,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	190,000	50,000	152,000	190,000	50,000	150,000	182,000	50,000	143,000	179,000			
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250,000	70,000	196,000	250,000	70,000	188,000	240,000	70,000	185,000	235,000			
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC													
		(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)													
		(phụ lục chi tiết các kỹ thuật thuộc C4 kèm theo)													
	C5	XÉT NGHIỆM													
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH													
278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57,000	9,000	36,000	57,000	9,000	36,000	55,000	9,000	36,000	54,000			
279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	26,000		18,000	26,000		18,000	25,000		18,000	24,000			
280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32,000		28,000	32,000		28,000	31,000		22,000	30,000		18,000	25,000
281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23,000	12,000	14,000	23,000	12,000	14,000	22,000	12,000	14,000	22,000			
282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15,000		12,000	15,000	6,000	12,000	14,000		11,000	14,000			
283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000	6,000	14,000	20,000	6,000	14,000	19,000	6,000	12,000	19,000			
284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33,000	12,000	21,000	33,000	12,000	21,000	32,000			31,000			
285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30,000		24,000	30,000	6,000	24,000	29,000	6,000	20,000	28,000			
286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	#REF!	25,000	34,000	6,000	25,000	33,000	6,000	25,000	32,000			

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20,000	#REF!	16,000	20,000	6,000	15,000	19,000	6,000	15,000	19,000			
288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18,000	#REF!	14,000	18,000	6,000	14,000	17,000	6,000	14,000	17,000			
289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33,000		27,000	33,000									
290	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	58,000		46,000	58,000									
291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35,000		28,000	35,000									
292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27,000		21,000	27,000		20,000	26,000						
293	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	320,000												
294	17	Tim tế bào Hargraves	56,000	15,000	40,000	56,000	15,000	40,000	54,000						
295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11,000	3,000	8,000	11,000	3,000	8,000	11,000	3,000	8,000	10,000		6,000	9,000
296	19	Cơ cục máu đông	13,000	6,000	10,000	13,000		10,000	12,000	3,000	10,000	12,000			
297	20	Thời gian Howell	27,000	#REF!	20,000	27,000	6,000	20,000	26,000	6,000					
298	21	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377,000												
299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49,000	30,000	37,000	49,000	30,000	37,000	47,000						
300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	90,000	#REF!	70,000	90,000	30,000	70,000	86,000	30,000					
301	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48,000	#REF!	37,000	48,000	30,000	37,000	46,000	30,000					
302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55,000	#REF!	41,000	55,000	30,000	40,000	53,000	30,000					

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128,000	30,000	98,000	128,000		96,000	123,000						
304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	42,000	15,000	34,000	42,000									
305	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67,000		54,000	67,000									
306	29	Nhuộm sudan đen	67,000		54,000	67,000									
307	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80,000		64,000	80,000									
308	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	89,000		70,000	89,000									
309	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80,000		62,000	80,000									
310	33	Xác định BACTURATE trong máu	190,000		145,000	190,000									
311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	38,000	12,000	28,000	38,000	12,000	28,000	36,000	12,000	28,000	36,000			
312	35	Định lượng Ca++ máu	19,000	#REF!	13,000	19,000	12,000	13,000	18,000	12,000					
313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,... (mỗi chất)	26,000	12,000	20,000	26,000	12,000	20,000	25,000	12,000	19,000	24,000			
314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	42,000	6,000	18,000	42,000	6,000	18,000	40,000	6,000	18,000	39,000			
315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	25,000	15,000	16,000	25,000	15,000	16,000	24,000	15,000	16,000	24,000			
316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	29,000	15,000	16,000	29,000	15,000	16,000	28,000	15,000	16,000	27,000			
317	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	24,000												
318	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24,000												
319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32,000	6,000	22,000	32,000	6,000	22,000	31,000	6,000	22,000	30,000		20,000	25,000
320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	30,000												
321	44	Phản ứng cố định bổ thể	30,000												

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
322	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30,000		24,000	30,000		24,000	29,000						
323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92,000	24,000	50,000	92,000	23,000	45,000	88,000	21,000	42,000	86,000			
324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	260,000												
325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280,000												
326	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	217,000	130,000	150,000	217,000									
327	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	435,000												
328	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990,000												
329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95,000												
330	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	193,000												
331	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625,000												
332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000												
333	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105,000	#REF!	85,000	105,000									
334	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98,000	#REF!	79,000	98,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
335	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400,000												
336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	87,000	24,000	65,000	87,000		60,000	84,000						
337	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	60,000												
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC													
338	1	Pro-calcitonin	300,000		245,000	300,000									
339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380,000												
340	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540,000		434,000	540,000									
341	4	SCC	190,000												
342	5	PRO-GRT	325,000												
343	6	Tacrolimus	673,000		536,000	673,000									
344	7	PLGF	680,000												
345	8	SFLT1	680,000												
346	9	Đường máu mao mạch	22,000		18,000	22,000									
347	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	69,000		50,000	69,000									
348	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42,000		33,000	42,000									
349	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300,000												
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH													
350	1	Testosteron	87,000												
351	2	HbA1C	94,000	52,000	76,000	94,000	49,000	75,000	90,000						
352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	875,000												
353	4	Điện di protein huyết thanh	295,000		220,000	295,000									

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
354	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	180,000												
355	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320,000												
		C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU													
356	1	Định lượng Bacbiturate	30,000	#REF!	23,000	30,000	30,000	23,000	29,000	30,000					
357	2	Catecholamin niệu (HPLC)	390,000												
358	3	Calci niệu	23,000	#REF!	13,000	23,000	6,000	13,000	22,000	6,000	13,000	22,000			
359	4	Phospho niệu	19,000		15,000	19,000									
360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	43,000	#REF!	28,000	43,000	6,000	28,000	41,000	6,000	28,000	40,000			
361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13,000		10,000	13,000		10,000	12,000		10,000	12,000			
		Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis thủ công	59,000		15,000	59,000		15,000	57,000		15,000	55,000			
362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis bằng máy	59,000	#REF!	45,000	59,000	6,000	45,000	57,000	6,000	45,000	55,000			
363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	20,000	6,000	16,000	20,000	6,000	15,000	19,000	6,000	15,000	19,000			
364	9	Amylase niệu	38,000	#REF!	30,000	38,000	6,000	28,000	36,000	6,000					
365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6,000	6,000	5,000	6,000		5,000	6,000		5,000	6,000			
366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	26,000												
367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	84,000												
368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	30,000												
369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	36,000												
370	15	Porphyryn: Định tính	45,000	15,000	34,000	45,000									
371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3,000	3,000											
372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4,500	4,500											
		C5.3 XÉT NGHIỆM PHÂN													

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
373	1	Tìm Bilirubin	6,000												
374	2	Xác định Canxi, Phospho	6,000												
375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucunase	9,000												
376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32,000		23,000	32,000		20,000	31,000		20,000	30,000			
377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,000												
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)													
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG													
378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35,000	9,000	20,000	35,000	9,000	17,000	34,000		15,000	33,000		14,000	27,000
379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	57,000	12,000	43,000	57,000	12,000	43,000	55,000		43,000	54,000		40,000	44,000
380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	155,000	#REF!	116,000	155,000	15,000								
381	4	Kháng sinh đồ	165,000	#REF!	140,000	165,000	15,000	140,000	158,000	15,000					
382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	200,000	#REF!	160,000	200,000	15,000	140,000	192,000	15,000					
383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	200,000	#REF!	160,000	200,000	15,000	140,000	192,000	15,000					
384	7	Định lượng HBsAg	420,000	#REF!	310,000	420,000	30,000	300,000	403,000						
385	8	Anti-HBs định lượng	98,000	#REF!	78,000	98,000		73,000	94,000						
386	9	PCR chẩn đoán CMV	670,000	#REF!	500,000	670,000	83,000	480,000	643,000						
387	10	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1,760,000	#REF!	1,320,000	1,760,000	71,000								
388	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	750,000	#REF!	560,000	750,000									
389	12	RPR định tính	32,000	#REF!	24,000	32,000	14,000								

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hàng 1 (đồng)			BV Hàng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
390	13	RPR định lượng	73,000	#REF!	55,000	73,000	14,000								
391	14	TPHA định tính	45,000	#REF!	33,000	45,000	26,000	30,000	43,000						
392	15	TPHA định lượng	150,000	#REF!	112,000	150,000		105,000	144,000						
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:													
393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57,000	#REF!	45,000	57,000	6,000	40,000	55,000	6,000					
394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	85,000	#REF!	65,000	85,000	6,000	60,000	82,000	6,000					
395	3	Công thức nhiễm sắc thể	480,000												
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ													
396	1	Protein dịch	13,000	6,000	10,000	13,000		9,000	12,000	6,000	8,000	12,000			
397	2	Glucose dịch	17,000	6,000	13,000	17,000		12,000	16,000	6,000	11,000	16,000			
398	3	Clo dịch	21,000	6,000	17,000	21,000		16,000	20,000	6,000	15,000	20,000			
399	4	Phản ứng Pandy	8,000	6,000	7,000	8,000		7,000	8,000	6,000	7,000	8,000			
400	5	Rivalta	8,000	6,000	7,000	8,000		7,000	8,000	6,000	7,000	8,000			
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:													
401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	205,000	55,000	185,000	205,000		185,000	197,000						
402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	245,000	55,000	195,000	245,000		195,000	235,000						
403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	260,000												
404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	185,000												
405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	255,000												
406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	240,000												

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hàng 1 (đồng)			BV Hàng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	275,000												
408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175,000	50,000	135,000	175,000									
409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230,000	50,000	175,000	230,000									
410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	290,000	95,000	220,000	290,000									
411	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	970,000												
412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	340,000	#REF!	255,000	340,000	113,000								
413	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	230,000												
414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	#REF!	80,000	105,000	26,000								
415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000		160,000	170,000		160,000	163,000						
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT													
416	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130,000		100,000	130,000		100,000	125,000						
417	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	240,000												
418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	130,000												
419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	450,000												
420	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48,000												
421	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1,130,000												
422	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975,000												

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hàng 1 (đồng)			BV Hàng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
423	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94,000												
424	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62,000												
425	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	170,000												
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG													
426	1	Điện tâm đồ	35,000	12,000	24,000	35,000	12,000	24,000	34,000		24,000	33,000		20,000	27,000
427	2	Điện não đồ	60,000	20,000	40,000	60,000	20,000	40,000	58,000		40,000	56,000			
428	3	Lưu huyết não	31,000	50,000	27,000	31,000	50,000	27,000	30,000		27,000	29,000			
429	4	Đo chức năng hô hấp	106,000	15,000	70,000	106,000									
430	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein trong thăm dò chức năng gan	30,000												
431	6	Thử nghiệm dung nạp Carbohydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30,000	30,000	24,000	30,000		24,000	29,000		24,000	28,000			
432	7	Test thanh thải Creatinine	55,000	30,000	42,000	55,000									
433	8	Test thanh thải Ure	55,000	30,000	42,000	55,000									
434	9	Test dung nạp Glucagon	35,000		26,000	35,000		26,000	34,000						
435	10	Thăm dò các dung tích phổi	185,000		140,000	185,000									
436	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	345,000		260,000	345,000									
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ													
437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100,000												
438	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	405,000		305,000	405,000		305,000	389,000						

STT	TT 04	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá tối đa tại TT 04	BV Hạng 1 (đồng)			BV Hạng 2 (đồng)			Hạng 3 PKĐK (đồng)			Trạm y tế (đồng)		
				Giá cũ tại QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ QĐ 6889 hạng 2	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ hạng III QĐ 6889	Giá năm 2013	Giá năm 2016	Giá cũ tại QĐ 6889 TYT	Giá năm 2013	Giá năm 2016
439	3	Xạ hình tụy	405,000		305,000	405,000		305,000	389,000						
440	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	120,000												
441	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	195,000												
442	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	285,000												
443	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	450,000		305,000	450,000		305,000	432,000						
444	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395,000												
445	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395,000												
446	10	Chụp SPECT CT	720,000												
447	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	315,000		240,000	315,000		240,000	302,000						

*** Ghi chú:** Nếu các bệnh viện tuyến dưới thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật cao của các bệnh viện tuyến trên, được các chuyên khoa đầu ngành thẩm định, đảm bảo yêu cầu về chất lượng và phân tuyến kỹ thuật thì được phép áp dụng mức thu tương đương với mức thu đang áp dụng đối với các dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện tuyến trên.

Phụ lục 4

Phần C4 - Giá các phẫu thuật thủ thuật còn lại khác

(điều chỉnh giá các dịch vụ kỹ thuật thuộc C2.7 của QĐ 6889/QĐ-UBND) (đã bao gồm cả thuốc tê và thuốc mê)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
A		NGOẠI, SẢN PHỤ KHOA											
I		Phẫu thuật loại đặc biệt											
1	694	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn bộ	5,000,000	2,000,000	3,380,000	4,056,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
2	695	Phẫu thuật cắt dạ dày toàn bộ có nạo vét hạch	5,000,000	2,000,000	3,630,000	4,356,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
3	696	PT cắt bỏ khối tá tụy	5,000,000	2,000,000	4,200,000	5,000,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
4	697	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,000,000	2,000,000	3,310,000	3,972,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
5	698	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5,000,000	2,000,000	3,630,000	4,356,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
6	699	Cắt gan phải hoặc gan trái	5,000,000	2,000,000	4,210,000	5,000,000		4,080,000	4.896.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
7	701	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	5,000,000	2,000,000	3,580,000	4,296,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
8	703	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống	5,000,000	2,000,000	3,550,000	4,260,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
9	705	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
10	706	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
11	707	Cắt u hố sau u thùy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
12	708	Cắt u não thất	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
13	711	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
14	712	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	5,000,000	2,000,000	3,800,000	4,560,000		3,690,000	4,059,000				(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
15	715	Cắt toàn bộ đại tràng	5,000,000	2,000,000	3,630,000	4,356,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
16	716	Cắt bỏ tuyến tiền liệt, túi tinh và bàng quang	5,000,000	2,000,000	3,590,000	4,308,000							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú	
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3				
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016		
17	717	Cắt ung thư vùng hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch tạo hình ngay bằng vật da cơ	5,000,000	2,000,000	3,380,000	4,056,000								(Chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
18	718	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	5,000,000	2,000,000	3,310,000	3,972,000								
19	719	Cắt toàn bộ bàng quang cấm niệu quản vào ruột	5,000,000	2,000,000	3,590,000	4,308,000		3,480,000	4,176,000					
20	721	Vĩ phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép cổ cuống mạch cắt rời	5,000,000	2,000,000	4,160,000	4,992,000								(chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
II		Phẫu thuật loại 1												
21	724	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
22	726	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
23	727	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,868,000					(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
24	728	Cắt u sau phúc mạc	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
25	730	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	3,600,000	1,440,000	2,800,000	3,360,000	#REF!							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú	
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3				
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016		
26	731	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!							(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
27	732	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000					(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
28	735	Cắt dây TK X có hay không kèm tạo hình	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000					(Chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
29	736	Cắt đoạn ruột non	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000					(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
30	737	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000					(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
31	738	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000					(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
32	739	Cắt bỏ trĩ vòng	3,600,000	1,440,000	1,900,000	2,280,000	#REF!	1,840,000	2.208,000					(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
33	743	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000					(Chưa bao gồm tám nâng)
34	744	Cắt phân thùy gan	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
35	745	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!							(chưa bao gồm Kehr)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
36	747	Nối ống mật chủ - tá tràng	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2.868,000				
37	748	Nối ống mật chủ - hồi tràng	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000				
38	750	Cắt đuôi tụy và cắt lách	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
39	751	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	3,600,000	1,440,000	2,800,000	3,360,000	#REF!	2,800,000	3,080,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
40	754	Cắt u trực tràng, ống hậu môn đường dưới	3,600,000	1,440,000	2,900,000	3,480,000	#REF!	2,900,000	3.480,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
41	755	Cắt ruột thừa qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
42	756	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung nội soi	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2.868,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
43	758	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000				
44	759	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
45	760	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
46	761	Cắt u mạc nối lớn	3,600,000	1,440,000	2,800,000	3,360,000	#REF!	2,800,000	3.360,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
47	764	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
48	765	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan	3,600,000	1,440,000	2,750,000	3,300,000	#REF!	2,750,000	3,300,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
49	766	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	3,600,000	1,440,000	2,750,000	3,300,000	#REF!	2,700,000	2,970,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, Kehr)
50	768	Cắt thân và đuôi tụy	3,600,000	1,440,000	2,800,000	3,360,000	#REF!	2,800,000	3,360,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
51	769	Nối lưu thông cửa chủ (chưa bao gồm Clip cầm máu)	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				
52	771	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan	3,600,000	1,440,000	2,750,000	3,300,000	#REF!	2,700,000	3,240,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
53	772	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
54	773	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				
55	776	Cắt lách do chấn thương	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
56	779	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				
57	780	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	3,600,000	1,440,000	2,930,000	3,516,000	#REF!	2,930,000	3,223,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
58	781	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2.868.000		2,320,000	2,784,000	
59	784	Lấy sỏi san hô thận	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
60	787	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo, bàng quang tử cung, trực	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				
61	788	Cắt thận đơn thuần	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
62	790	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				
63	791	Cắt u lành thận	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
64	792	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				(chưa bao gồm sonde JJ)
65	794	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				(chưa bao gồm sonde JJ)
66	795	Cắt nối niệu quản	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				(chưa bao gồm sonde JJ)
67	796	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
68	797	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				
69	798	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
70	800	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				(chưa bao gồm sonde JJ)
71	801	Cắt u bàng quang đường trên	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
72	802	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				(chưa bao gồm sonde JJ)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
73	806	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
74	808	Cắt thận do u, do ứ mủ	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,772,000				
75	809	Mổ u xơ tuyến tiền liệt	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
76	814	Thay chỏm xương đùi	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,916,000				(chưa bao gồm chỏm thay thế)
77	815	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,673,000				(chưa bao gồm dao cắt sụn, vít nội soi và hớt bào)
78	816	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,436,000				(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
79	817	PT dính khớp khuỷu	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,233,000				
80	819	Phẫu thuật trật khớp háng	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,916,000				(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
81	821	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,233,000				
82	822	Đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,916,000				
83	823	Phẫu thuật vết thương khớp	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,233,000		1,970,000	2,364,000	
84	827	Cắt u bạch mạch đường kính 5-10cm	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,436,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
85	828	Cắt u xơ cơ xâm lấn	3,600,000	1,440,000	2,840,000	3,408,000	#REF!	2,840,000	3,124,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
86	829	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,436,000				
87	830	Cắt u xương sụn	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2,233,000				(chưa bao gồm đinh, nẹp vít kết xương)
88	833	Phẫu thuật u mạch máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	3,600,000	1,440,000	2,730,000	3,276,000	#REF!	2,730,000	3,276,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
89	835	Khâu vết thương mạch máu chi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
90	836	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2.436.000				
91	837	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,673,000		2,360,000	2,832,000	(chưa bao gồm phương tiện đinh, nẹp vít kết xương cố định)
92	838	Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung đường bụng	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
93	841	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	3,600,000	1,440,000	2,800,000	3,360,000	#REF!	2,800,000	3,080,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
94	842	Lấy khối máu tụ thành nang	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2.868.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
95	843	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000		2,320,000	2,784,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
96	844	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cỡ 1 bên	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3.072.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
97	846	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
98	847	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
99	848	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	3,600,000	1,440,000	2,830,000	3,396,000	#REF!	2,830,000	3,113,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
100	851	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
101	852	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
102	853	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,916,000				(chưa bao gồm cưa xương)
103	854	Phẫu thuật chén ép tuỷ	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm nẹp vít cố định và dụng cụ thay thế đĩa đệm, đốt sóng)
104	855	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm nẹp vít cố định và dụng cụ thay thế đĩa đệm, đốt sóng)
105	858	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				(chưa bao gồm sonde JJ)
106	859	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,772,000				
107	862	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
108	863	Phẫu thuật áp xe não	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
109	864	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
110	865	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
111	866	Phẫu thuật cắt ung thư vú và tạo hình tuyến vú một thì	3,600,000	1,440,000	3,200,000	3,600,000	#REF!	3,200,000	3,520,000				(chưa bao gồm túi độn ngực)
112	867	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,868,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
113	868	Cắt âm hộ vết hạch bên 2 bên	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
114	870	Cắt ung thư môi có tạo hình	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				
115	871	Khoét nhãn cầu, cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt ung thư	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
116	872	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				
117	875	Cắt một nửa lưỡi	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
118	878	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
119	879	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				
120	884	Phẫu thuật vết hạch cổ trong ung thư	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
121	886	Cắt u tuyến thượng thận (Phochmocytom, Cushing)	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
122	888	Cắt một thùy hay một phần thùy phổi	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
123	893	Cắt chi và vết hạch	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,673,000				

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
124	895	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				(chưa bao gồm máy cưa, lưỡi cưa xương)
125	896	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
126	898	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
127	901	Cắt bỏ ung thư da vùng đầu - cổ và tạo hình	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
128	902	Phẫu thuật tạo hình âm đạo	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000		2,030,000	2,436,000				
129	903	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp,	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
130	904	Phẫu thuật dày dính màng phổi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
131	906	Phẫu thuật u trung thất	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
132	908	Phẫu thuật cắt u phổi	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	3,072,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
133	910	Phẫu thuật cấp cứu vết thương tim, màng tim	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
134	911	Phẫu thuật cấp cứu vết thương động mạch	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2,916,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)
135	912	Cắt u bán cầu đại não	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
136	913	Cắt u tủy, u thần kinh	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3,132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
137	915	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ do hẹp hộp sọ, khuyết sọ	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				
138	918	Cắt 2/3 dạ dày	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
139	919	Phẫu thuật cắt nối đường tiêu hóa	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
140	920	Mô dẫn lưu bề thận	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772,000				(chưa bao gồm sond JJ)
141	924	Phẫu thuật cấp cứu vết thương thận	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
	III	Phẫu thuật loại 2											
142	925	Cắt u nang hay u vú	2,000,000	120,000	1,080,000	1,296,000	#REF!	1,050,000	1,155,000	#REF!	1,020,000	1,224,000	
143	927	PT cắt mạc treo không cắt ruột	2,000,000	800,000	1,340,000	1,608,000	#REF!	1,300,000	1.560,000	#REF!	1,260,000	1,512,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
144	929	Cắt ruột thừa viêm	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,166,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
145	930	Cắt ruột thừa kèm túi thừa MECKEL	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1.272,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
146	932	Làm hậu môn nhân tạo	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,463,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	
147	936	Mở bụng thăm dò	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1.272,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	
148	939	Mở thông dạ dày	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,166,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	
149	941	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1.272,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
150	943	Mô dẫn lưu túi mật	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,463,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm Kehr)
151	944	Lấy sỏi dẫn lưu túi mật	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1.596,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm Kehr)
152	946	Lấy sỏi niệu quản	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	(chưa bao gồm sonde JJ)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
153	947	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàn quang	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
154	949	Phẫu thuật xoắn vỡ tinh hoàn	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
155	957	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
156	958	Phẫu thuật điều trị vẹo khủy, đục sửa trục	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
157	960	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm chỉ thép)
158	962	Cắt cụt cẳng chân	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm dây cố)
159	964	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm nẹp vít)
160	965	Cắt cụt cánh tay	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm dây cố)
161	966	Găm Kirschner trong gãy mắt cá, gãy cổ	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm đinh nẹp vít)
162	967	Cắt u bao gân	2,000,000	800,000	1,340,000	1,608,000	#REF!	1,300,000	1,430,000	#REF!	1,260,000	1,512,000	
163	968	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
164	969	Cắt u xương sườn I xương	2,000,000	800,000	1,380,000	1,656,000	#REF!	1,380,000	1,518,000	#REF!			(chưa bao gồm dây cố)
165	970	Kéo liên tục 1 mảnh sườn hay mảnh ức sườn	2,000,000	800,000	1,080,000	1,296,000	#REF!	1,050,000	1,260,000	#REF!	1,020,000	1,224,000	
166	972	Bóc nhân tuyến giáp	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1,540,000	#REF!	1,360,000	1,632,000	
167	976	Cắt túi thừa Meckel	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,272,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
168	980	Phẫu thuật thoát vị nghệt bẹn, đùi, rốn	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,463,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
169	982	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,596,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
170	983	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
171	984	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,596,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
172	985	Dẫn lưu thận đài bể thận qua da	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
173	986	Lấy sỏi niệu đạo	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	(chưa bao gồm sonde JJ)
174	987	Phẫu thuật thoát vị bẹn	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,166,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm tấm màng nâng)
175	988	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
176	989	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	(chưa bao gồm phương tiện kết xương)
177	991	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
178	992	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
179	993	Cắt u xương lành	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
180	994	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
181	995	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	2,000,000	800,000	1,110,000	1,332,000	#REF!	1,080,000	1,296,000	#REF!	1,050,000	1,260,000	
182	999	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,463,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
183	1,002	Cắt u giáp trạng	2,000,000	800,000	1,460,000	1,752,000	#REF!	1,460,000	1.752.000	#REF!	1,400,000	1,680,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
184	1,003	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
185	1,004	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1.572.000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
186	1,007	Lấy sỏi bể thận ngoài (trong) xoang	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	(chưa bao gồm sonde JJ, dây dẫn)
187	1,011	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	2,000,000	800,000	1,300,000	1,560,000	#REF!	1,260,000	1.512.000	#REF!	1,220,000	1,464,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu)
188	1,012	Phẫu thuật vết hạch lách	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1,540,000	#REF!	1,360,000	1,632,000	
189	1,016	Khoét chóp cổ tử cung	2,000,000	800,000	1,340,000	1,608,000	#REF!	1,300,000	1,560,000	#REF!	1,260,000	1,512,000	
190	1,017	Phẫu thuật viêm xương sọ	2,000,000	800,000	1,290,000	1,548,000	#REF!	1,250,000	1,375,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	
191	1,018	Dẫn lưu não thất	2,000,000	800,000	1,290,000	1,548,000	#REF!	1,250,000	1.500.000	#REF!	1,210,000	1,452,000	
192	1,019	Ghép khuyết xương sọ	2,000,000	800,000	1,290,000	1,548,000	#REF!	1,250,000	1,375,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	(chưa kể vật liệu ghép, phương tiện cố định)
193	1,021	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ,	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1.680.000	#REF!	1,360,000	1,632,000	
194	1,022	Cắt bán phần tuyến giáp	2,000,000	800,000	1,450,000	1,740,000	#REF!	1,450,000	1,595,000	#REF!	1,400,000	1,680,000	(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm)
195	1,023	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,000,000	800,000	1,300,000	1,560,000	#REF!	1,260,000	1.512.000	#REF!	1,220,000	1,464,000	
196	1,024	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1,540,000	#REF!	1,360,000	1,632,000	

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
197	1,026	Cắt u nang bao hoạt dịch	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,572,000	#REF!	1,270,000	1,524,000	
198	1,029	Mô lấy sỏi bàng quang	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,331,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
199	1,030	Mô dẫn lưu bàng quang	2,000,000	800,000	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	#REF!	1,170,000	1,404,000	
200	1,032	Vết thương mạch máu đơn giản	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1,540,000	#REF!	1,360,000	1,632,000	
201	1,033	Vết thương sọ não hở	2,000,000	800,000	1,290,000	1,548,000	#REF!	1,250,000	1,500,000	#REF!	1,210,000	1,452,000	
202	1,034	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,000,000	800,000	1,370,000	1,644,000	#REF!	1,330,000	1,463,000	#REF!	1,290,000	1,548,000	(chưa bao gồm tấm tấm màng nang)
203	1,035	Phẫu thuật thoát vị đùi	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,272,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm tấm tấm màng nang)
204	1,036	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng đơn thuần	2,000,000	800,000	1,090,000	1,308,000	#REF!	1,060,000	1,166,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	
205	1,037	Nối vị tràng	2,000,000	800,000	1,300,000	1,560,000	#REF!	1,260,000	1,512,000	#REF!	1,220,000	1,464,000	(chưa bao gồm máy khâu nối tự động)
		Phẫu thuật loại 3											
206	1,040	Dẫn lưu áp xe gan	1,600,000	640,000	1,230,000	1,476,000	#REF!	1,190,000	1,428,000	#REF!	1,150,000	1,380,000	
207	1,043	Cắt u nang thờng tinh	1,600,000	640,000	1,130,000	1,356,000	#REF!	1,130,000	1,243,000	#REF!	1,000,000	1,200,000	
208	1,045	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,600,000	640,000	1,130,000	1,356,000	#REF!	1,130,000	1,356,000	#REF!	1,000,000	1,200,000	
209	1,046	Cắt u lành dương vật	1,600,000	640,000	1,130,000	1,356,000	#REF!	1,130,000	1,243,000	#REF!	1,000,000	1,200,000	
210	1,047	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan	1,600,000	640,000	1,190,000	1,428,000	#REF!	1,150,000	1,380,000	#REF!	1,120,000	1,344,000	
211	1,048	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1,600,000	640,000	880,000	1,056,000	#REF!	850,000	935,000	#REF!	820,000	984,000	
212	1,049	Tháo đốt bàn	1,600,000	640,000	880,000	1,056,000	#REF!	850,000	1,020,000	#REF!	820,000	984,000	
213	1,051	Chích áp xe phần mềm lớn	1,600,000	640,000	880,000	1,056,000	#REF!	850,000	935,000	#REF!	820,000	984,000	
214	1,057	Cắt polyp cổ tử cung	1,600,000	640,000	935,000	1,122,000	#REF!	935,000	1,122,000	#REF!	900,000	1,080,000	
215	1,058	Cắt u thành âm đạo	1,600,000	640,000	1,200,000	1,440,000	#REF!	1,200,000	1,320,000	#REF!	1,100,000	1,320,000	

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
216	1,061	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1,600,000	640,000	1,190,000	1,428,000	#REF!	1,150,000	1,380,000	#REF!	1,120,000	1,344,000	
217	1,062	Khâu kín vết thương thủng ngực	1,600,000	640,000	1,170,000	1,404,000	#REF!	1,130,000	1,243,000	#REF!	1,100,000	1,320,000	
218	1,063	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1,600,000	640,000	890,000	1,068,000	#REF!	860,000	1,032,000	#REF!	830,000	996,000	
219	1,064	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,600,000	640,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	825,000	#REF!	730,000	876,000	
220	1,067	Phẫu thuật truyền hóa chất động mạch, tĩnh mạch cảnh	1,600,000	640,000	1,080,000	1,296,000	#REF!	1,050,000	1,260,000	#REF!	1,030,000	1,236,000	(chưa bao gồm hóa chất truyền, bơm, dây truyền)
221	1,071	Khâu lại da vết thương hở sau phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1,600,000	640,000	650,000	780,000	#REF!	630,000	693,000	#REF!	610,000	732,000	
V		Thủ thuật loại đặc											
222	1,074	Thủ thuật Leep	2,400,000	960,000	1,240,000	1,488,000	#REF!	1,200,000	1,320,000				
VI		Thủ thuật loại I											
223	1,078	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (Không bao gồm	1,400,000	400,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	825,000				
224	1,082	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	1,400,000	64,000	330,000	396,000	#REF!	320,000	384,000				(chưa bao gồm kim sinh thiết)
225	1,083	Chọc dò u phổi, trung thất	1,400,000	560,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	825,000				
226	1,087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	1,400,000	560,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	900,000				
227	1,090	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	1,400,000	560,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	825,000				(chưa bao gồm đầu đốt vi sóng, Catheter dẫn đường)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
228	1,092	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24h) với máy infusoMate-P	1,400,000	560,000	660,000	792,000	#REF!	640,000	768,000				(chưa bao gồm hóa chất truyền)
229	1,093	Tiêm hóa chất vào màng bụng, màng phổi điều trị ung thư	1,400,000	560,000	290,000	348,000	#REF!	280,000	308,000				
VII		Thủ thuật loại 2											
230	1,097	Đặt nội khí quản sơ	900,000	360,000	480,000	576,000	#REF!	470,000	517,000				
231	1,098	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	900,000	50,000	150,000	180,000	#REF!	140,000	168,000		135,000	162,000	
232	1,099	Làm mất nạ cổ định đầu bệnh nhân	900,000	360,000	730,000	876,000	#REF!	710,000	781,000				
233	1,100	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	900,000	360,000	810,000	972,000	#REF!	790,000	948,000				
234	1,101	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	900,000	360,000	480,000	576,000	#REF!	470,000	517,000				
		Thủ thuật loại 3											
235	1,105	Bơm hóa chất vào bàng quang	400,000	160,000	170,000	204,000	#REF!	160,000	176,000	#REF!	160,000	192,000	(chưa bao gồm hóa chất)
236	1,108	Thay Sonde dẫn lưu thận, bàng quang	400,000	15,000	160,000	192,000	#REF!	160,000	192,000	#REF!	160,000	192,000	
237	0	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào bằng TM, ĐM điều trị ung thư	400,000		240,000	288,000							(chưa bao gồm hóa chất tiêm truyền)
		RĂNG HÀM MẶT											
		Phẫu thuật loại đặc biệt											

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
238	1,111	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	5,000,000	2,000,000	4,010,000	4,812,000							(chưa bao gồm xương ghép nhân tạo, phương tiện kết hợp xương)
		Phẫu thuật loại 1											
239	1,113	Phẫu thuật viêm toả lan lớn, viêm tấy nửa mặt	3,600,000	1,440,000	2,470,000	2,964,000	#REF!	2,400,000	2,880,000				
240	1,115	Phẫu thuật khe hở môi 1 bên toàn bộ	3,600,000	1,440,000	2,190,000	2,628,000	#REF!	2,120,000	2,332,000				
241	1,116	Phẫu thuật khe hở môi 2 bên toàn bộ	3,600,000	1,440,000	2,560,000	3,072,000	#REF!	2,480,000	2,976,000				
242	1,117	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	3,600,000	1,440,000	2,640,000	3,168,000	#REF!	2,560,000	2,816,000				
243	1,118	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	3,600,000	1,440,000	2,170,000	2,604,000	#REF!	2,100,000	2,520,000				
244	1,119	Cắt u lợi toàn bộ 1 hàm	3,600,000	1,440,000	2,440,000	2,928,000	#REF!	2,370,000	2,607,000				
245	1,120	Ghép xương hàm	3,600,000	1,440,000	2,850,000	3,420,000	#REF!	2,760,000	3,312,000				
246	1,124	Phẫu thuật chấn thương vỡ xương gò má	3,600,000	1,440,000	2,470,000	2,964,000	#REF!	2,400,000	2,640,000				
III		Phẫu thuật loại 2											
247	1,129	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	2,000,000	800,000	1,440,000	1,728,000	#REF!	1,400,000	1,540,000	#REF!	1,360,000	1,632,000	
248	1,130	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant)	2,000,000	800,000	1,810,000	2,172,000	#REF!			#REF!			
249	1,131	Phẫu thuật tái tạo nướu: nhóm 1 sextant	2,000,000	800,000	1,420,000	1,704,000	#REF!	1,380,000	1,518,000	#REF!	1,340,000	1,608,000	
250	1,133	Cắt cuống răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	2,000,000	800,000	1,470,000	1,764,000	#REF!	1,430,000	1,716,000	#REF!	1,390,000	1,668,000	

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
251	1,134	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	2,000,000	800,000	1,600,000	1,920,000	#REF!	1,550,000	1,705,000	#REF!	1,500,000	1,800,000	
252	1,135	Phẫu thuật cắt lõi xương	2,000,000	800,000	1,520,000	1,824,000	#REF!	1,470,000	1,764,000	#REF!	1,430,000	1,716,000	
IV		Phẫu thuật loại 3											
253	1,137	Lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tuỷ chân răng nhiều chân	1,600,000	640,000	770,000	924,000	#REF!	750,000	900,000	#REF!	730,000	876,000	
254	1,141	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tuỷ	1,600,000	640,000	940,000	1,128,000	#REF!	910,000	1,001,000	#REF!	880,000	1,056,000	
255	1,144	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	1,600,000	640,000	660,000	792,000	#REF!	640,000	768,000	#REF!	620,000	744,000	
256	1,145	Liên kết các răng bằng dây, nẹp hoặc máng điều trị viêm quanh răng	1,600,000	640,000	730,000	876,000	#REF!	710,000	781,000	#REF!	690,000	828,000	
257	1,146	Cấy lại răng	1,600,000	640,000	760,000	912,000	#REF!	740,000	888,000	#REF!	720,000	864,000	
258	1,147	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	1,600,000	640,000	1,020,000	1,224,000	#REF!	990,000	1,089,000	#REF!	960,000	1,152,000	
V		Thủ thuật loại 1											
259	1,148	Nắn răng xoay trên 60 độ	1,400,000	560,000	1,050,000	1,260,000	#REF!						
260	1,149	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu)	1,400,000	560,000	1,070,000	1,284,000	#REF!						
261	1,150	Nắn răng mọc lệch chỗ	1,400,000	560,000	1,050,000	1,260,000	#REF!						
		Thủ thuật loại 2											

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
262	1,154	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	900,000	320,000	740,000	888,000		740,000	814,000				
C		TAI MŨI HỌNG											
I		Phẫu thuật loại đặc biệt											
263	1,158	Cắt u xơ vòm mũi họng	5,000,000	2,000,000	3,450,000	4,140,000	#REF!	3,350,000	4.020,000				
II		Phẫu thuật loại 1											
264	1,162	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,600,000	1,400,000	2,510,000	3,012,000	#REF!	2,430,000	2.916,000				
265	1,164	Cắt u thành bên họng	3,600,000	1,440,000	2,580,000	3,096,000	#REF!	2,500,000	2,750,000				
266	1,165	Cắt u dây thanh (cắt hạt xơ dây thanh hoặc cắt u nang dây thanh)	3,600,000	1,400,000	2,290,000	2,748,000	#REF!	2,220,000	2.664,000				
267	1,167	Mở khí quản trong u tuyến giáp	3,600,000	900,000	2,310,000	2,772,000	#REF!	2,240,000	2,464,000				
268	1,168	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	3,600,000	900,000	2,440,000	2,928,000	#REF!	2,370,000	2.844,000				
269	1,169	Phẫu thuật caldwell-luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng (chuyên khoa	3,600,000	1,400,000	2,290,000	2,748,000	#REF!	2,220,000	2,442,000				
270	1,170	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000	#REF!	2,430,000	2.916,000				
271	1,171	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,470,000	2,964,000	#REF!	2,400,000	2,640,000				
272	1,174	Thay thể xương bản	3,600,000	1,440,000	2,600,000	3,120,000	#REF!	2,520,000	3.024,000				
273	1,176	Cắt u thành bên, thành sau và khoang quanh họng	3,600,000	1,440,000	2,550,000	3,060,000	#REF!	2,470,000	2,717,000				
274	1,178	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,600,000	1,440,000	2,530,000	3,036,000	#REF!	2,450,000	2.940,000				

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
275	1,181	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
276	1,185	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh	3,600,000	1,000,000	2450000	2,940,000	#REF!	2380000	2,856,000				
277	1,186	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền	3,600,000	1,440,000	2,670,000	3,204,000							
278	1,190	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000							
III		Phẫu thuật loại 2											
279	1,191	Vá nhĩ đơn thuần	2,000,000	800,000	1,640,000	1,968,000	#REF!	1,590,000	1,908,000				
280	1,193	Phẫu thuật vách ngăn	2,000,000	800,000	1,480,000	1,776,000	#REF!	1,440,000	1,584,000				
281	1,194	Vị phẫu thuật thanh	2,000,000	800,000	1,480,000	1,776,000	#REF!	1,440,000	1,728,000				
282	1,196	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	2,000,000	800,000	1,470,000	1,764,000	#REF!	1,430,000	1,573,000				
283	1,197	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	2,000,000	800,000	1,220,000	1,464,000	#REF!	1,180,000	1,416,000				
284	1,198	Tạo hình khuyết bộ phần vành tai, vạt da có	2,000,000	700,000	1,340,000	1,608,000	#REF!	1,300,000	1,430,000				
285	1,200	Cắt Amidan xơ teo gây mê	2,000,000	800,000	1,560,000	1,872,000	#REF!	1,510,000	1,812,000				
IV		Phẫu thuật loại 3											
286	1,201	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1,600,000	600,000	1,240,000	1,488,000	#REF!	1,200,000	1,440,000	#REF!	1,160,000	1,392,000	
287	1,202	Cắt bỏ các mô sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1,600,000	640,000	1,210,000	1,452,000	#REF!	1,170,000	1,287,000	#REF!	1,130,000	1,356,000	
288	1,203	Chỉnh hình tai sau mổ tiệt căn xương chũm	1,600,000	640,000	1,150,000	1,380,000	#REF!	1,120,000	1,344,000	#REF!	1,090,000	1,308,000	
D		HỘI SỨC CẤP CỨU											
I		Thủ thuật loại đặc biệt											

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
289	1,247	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	2,400,000	560,000	1,200,000	1,440,000	#REF!	1,200,000	1,320,000	#REF!			
		Thủ thuật loại 1											
290	1,244	Soi và bơm rửa phế	2,400,000	560,000	700,000	840,000	#REF!	700,000	770,000	#REF!			
E		BÔNG (NGƯỜI LỚN)											
I		Phẫu thuật loại 1											
291	1,261	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ	3,600,000	1,440,000	1,800,000	2,160,000	#REF!	1,750,000	2,100,000				
292	1,262	Cắt lọc da, cơ , cân từ 5% diện tích cơ thể	3,600,000	1,440,000	1,800,000	2,160,000	#REF!	1,750,000	1,925,000				
293	1,263	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bông cơ thể	3,600,000	1,440,000	1,800,000	2,160,000	#REF!	1,750,000	2,100,000				
II		Phẫu thuật loại 2											
294	1,267	Cắt lọc da, cơ , cân từ 3- 5% diện tích cơ thể	2,000,000	800,000	1,110,000	1,332,000	#REF!	1,080,000	1,296,000				
295	1,268	Ghép da tự thân trên 5- 10% diện tích bông cơ thể	2,000,000	800,000	1,110,000	1,332,000	#REF!	1,080,000	1,188,000				
296	1,269	Cắt lọc tổ chức hoại tử bông, cắt lọc vết thương đơn giản, khâu cầm máu	2,000,000	800,000	1,110,000	1,332,000	#REF!	1,080,000	1,296,000				
		Phẫu thuật loại 3											
297	1,271	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1,600,000	640,000	650,000	780,000	#REF!	630,000	756,000	#REF!	610,000	732,000	
298	1,272	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1,600,000	640,000	650,000	780,000		630,000	693,000		610,000	732,000	
299	1,273	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bông cơ	1,600,000	640,000	650,000	780,000	#REF!	630,000	756,000	#REF!	610,000	732,000	

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
		NỘI - NỘI SOI											
		Phẫu thuật loại đặc biệt											
300	1,274	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	5,000,000	2,000,000	3,630,000	4,356,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
		Phẫu thuật loại 1											
301	1,277	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,460,000	2,952,000	#REF!	2,390,000	2,629,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
302	1,279	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,772,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
303	1,280	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động)
304	1,281	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132.000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, máy khâu nối tự động, Kehr)
305	1,282	Phẫu thuật thoát bị bẹn qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	2,871,000				
306	1,283	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,690,000	3,228,000	#REF!	2,610,000	3.132,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, Kehr)
307	1,284	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu, dao cắt siêu âm, sond JJ)
308	1,285	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000	#REF!	2,030,000	2.436,000				(chưa bao gồm Clip cầm máu)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
		Thủ thuật loại 1											
309	1,288	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	1,400,000	560,000	1,050,000	1,260,000	#REF!	1,020,000	1.224,000				(chưa bao gồm dây thắt cắt Polyp)
		CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH											
		Phẫu thuật loại 1											
310	1,315	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000							
311	1,322	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	3,600,000	1,200,000	2,500,000	3,000,000							(chưa bao gồm phương tiện kết hợp xương)
312	1,327	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							(chưa bao gồm Clip cầm máu)
313	1,332	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							(chưa bao gồm đinh nẹp vít)
314	1,334	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							(chưa bao gồm lưỡi bào và kéo cắt sụn)
315	1,337	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							
316	1,338	Thay khớp bàn ngón tay	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							(chưa bao gồm khớp thay thế)
317	1,339	Thay khớp liên đốt các ngón tay	3,600,000	1,440,000	2,090,000	2,508,000							(chưa bao gồm khớp thay thế)
318	1,341	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000							(chưa bao gồm nẹp vít)
319	1,353	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	3,600,000	1,440,000	2,430,000	2,916,000	#REF!	2,360,000	2.832,000				(chưa bao gồm nẹp vít)
320	1,354	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	3,600,000	1,440,000	1,970,000	2,364,000	#REF!	1,910,000	2,101,000				(chưa bao gồm nẹp vít)

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889, BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
321	1,355	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	3,600,000	1,440,000	1,840,000	2,208,000	#REF!	1,780,000	2,136,000				(chưa bao gồm nẹp vít)
322	1,366	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	3,600,000	1,440,000	2,500,000	3,000,000							
		Phẫu thuật loại 2											
323	1,374	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000				
324	1,378	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1.572.000				
325	1,379	Phẫu thuật viêm cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1,441,000				
326	1,382	Phẫu thuật cơ gân Achille	2,000,000	800,000	1,350,000	1,620,000	#REF!	1,310,000	1.572.000				
		NHI KHOA											
		Phẫu thuật loại 1											
327	1,420	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2,541,000				
328	1,428	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn	3,600,000	1,440,000	2,380,000	2,856,000	#REF!	2,310,000	2.772.000				
329	1,439	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	3,600,000	1,440,000	1,800,000	2,160,000	#REF!	1,750,000	1,925,000				
330	1,464	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3,600,000	1,440,000	2,950,000	3,540,000	#REF!	2,950,000	3.540.000	#REF!	2,900,000	3,480,000	
		Phẫu thuật loại 2											
331	996	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	2,000,000	800,000	1,110,000	1,332,000	#REF!	1,080,000	1.296.000	#REF!	1,050,000	1,260,000	

TT	TT theo QĐ 6889	Tên kỹ thuật	Giá tối đa TT 04	Mức giá (đồng)									Ghi chú
				Hạng 1			Hạng 2			Hạng 3			
				QĐ 6889 BV hạng I	từ 2013	từ 2016	QĐ 6889 BV hạng II	từ 2013	Từ 2016	QĐ 6889 BV hạng 3	từ 2013	từ 2016	
332	1,482	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	2,000,000	800,000	1,470,000	1,764,000	#REF!	1,470,000	1,617,000	#REF!	1,300,000	1,560,000	
		CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH											
		Thủ thuật loại 2											
333	1,490	Siêu âm qua trực tràng, âm đạo	900,000	400,000	66,000	79,000	#REF!	64,000	77,000	#REF!	60,000	72,000	
		Cộng											

*** Ghi chú:** Nếu các bệnh viện tuyến dưới thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật cao của các bệnh viện tuyến trên, được các chuyên khoa đầu ngành thẩm định, đảm bảo yêu cầu về chất lượng và phân tuyến kỹ thuật thì được phép áp dụng mức thu tương đương với mức thu đang áp dụng đối với các dịch vụ kỹ thuật cùng loại của các bệnh viện tuyến trên.

Phụ lục 5

Phần C4 mới - Ban hành tạm thời giá các dịch vụ kỹ thuật khác đã được Bộ Y tế phê duyệt danh mục kỹ thuật

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
I		Danh mục các kỹ thuật đã có trong Quyết định 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10/8/1998 và QĐ 23/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ Y tế nhưng chưa được xây dựng giá				
A		BÔNG				
		<i>Phẫu thuật loại 2</i>				
1	1	Cắt lọc da, cơ cân trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,000,000	1,140,000	1,414,000	
2	2	Cắt lọc da, cơ cân từ 1%-3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,000,000	1,080,000	1,339,000	
3	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3 % diện tích cơ thể ở trẻ em	2,000,000	900,000	1,116,000	
		<i>Phẫu thuật loại 3</i>				
4	4	Cắt lọc da, cơ cân dưới 1 % diện tích cơ thể ở trẻ em	1,600,000	910,000	1,128,000	
		<i>Thủ thuật loại 1</i>				
5	5	Thay băng bông diện tích ≥ 60 % diện tích cơ thể	1,400,000	240,000	298,000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
		<i>Thủ thuật loại 2</i>				
6	6	Thay băng bông diện tích 40-59% diện tích cơ thể	900,000	150,000	186,000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
		<i>Thủ thuật loại 3</i>				
7	7	Thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	400,000	100,000	124,000	chưa bao gồm thuốc điều trị chuyên khoa
		<i>Thủ thuật đặc biệt</i>				
8	8	Đo cung lượng tim liên tục bằng PP Picco	2,400,000	1,200,000	1,488,000	chưa bao gồm Catheter, dịch pha loãng, Picco monitoring kit
B		TIẾT NIỆU				
		<i>Phẫu thuật loại 3</i>				
9	9	Cắt hẹp bao quy đầu	1,600,000	670,000	831,000	
10	10	Chích áp xe tăng sinh môn	1,600,000	760,000	942,000	
11	11	Phẫu thuật mở rộng miệng lở sáo	1,600,000	700,000	868,000	
12	12	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật	1,600,000	900,000	1,116,000	
C		BỤNG - TIÊU HÓA				
		<i>Phẫu thuật đặc biệt</i>				
13	13	Cắt thực quản do u , tạo hình thực quản	5,000,000	3,960,000	4,910,000	chưa bao gồm máy khâu nối tự động
14	14	Cắt đoạn OCM/nang OCM + nối mật ruột	3,600,000	3,030,000	3,757,000	chưa bao gồm máy khâu nối tự động
15	15	Cắt gan + khâu vết thương mạch máu lớn (TM trên gan, chủ dưới)	5,000,000	3,780,000	4,687,000	

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
		Thủ thuật loại 3				
16	16	Khí dung mũi họng	400,000	15,000	19,000	chưa bao gồm tiền thuốc
D		RĂNG HÀM MẶT				
17	17	Chụp CT ba chiều vùng hàm mặt (Cone Beam CT)	900,000	400,000	496,000	
II		Danh mục các dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế phê duyệt thực hiện nhưng chưa được xây dựng giá				
A		RĂNG HÀM MẶT				
		Phẫu thuật loại 1				
18	1	Tạo hình ống tuyến nước bọt	3,600,000	3,000,000	3,720,000	
		Thủ thuật loại 1				
19	2	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	1,400,000	1,166,000	1,446,000	
		Thủ thuật loại 2				
20	3	Các điều trị khó tủy răng	900,000	650,000	806,000	Tính cho cả đợt điều trị
B		TIẾT NIỆU				
		Phẫu thuật loại 1				
21	4	Phẫu thuật lấy dị vật niệu quản	3,600,000	2,300,000	2,852,000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
22	5	Phẫu thuật cắt nang thận	3,600,000	1,950,000	2,418,000	
23	6	Phẫu thuật tạo hình dương vật (tạo hình miệng lỗ sáo, nghẹt bao qui đầu, hẹp bao qui đầu)	3,600,000	2,000,000	2,480,000	
24	7	Phẫu thuật tạo hình bẻ thận - niệu quản	3,600,000	1,950,000	2,418,000	
25	8	Phẫu thuật vi phẫu tĩnh mạch thừng tinh	3,600,000	2,500,000	3,100,000	
26	9	Phẫu thuật nội soi bàng quang (khâu bàng quang, rò bàng quang, - âm đạo, túi thừa bàng quang, u bàng quang) qua đường niệu đạo	3,600,000	1,950,000	2,418,000	Chưa bao gồm sond JJ
27	10	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang	3,600,000	2,300,000	2,852,000	Chưa bao gồm sond JJ
28	11	Tán sỏi nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, bàng quang) bằng Laser	3,600,000	900,000	1,116,000	Chưa bao gồm sond JJ
29	12	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	3,600,000	2,300,000	2,852,000	Chưa bao gồm sonde JJ

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
30	13	Phẫu thuật nội soi cắt sa lồi niệu quản qua niệu đạo sử dụng máy	3,600,000	2,300,000	2,852,000	
31	14	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn trong ổ bụng	3,600,000	2,300,000	2,852,000	Chưa bao gồm clip cầm máu
32	15	Phẫu thuật nội soi niệu quản (lấy dị vật, u niệu quản, polyp niệu quản, hẹp niệu quản)	3,600,000	1,950,000	2,418,000	Chưa bao gồm sond JJ
33	16	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch từng tĩnh	3,600,000	2,300,000	2,852,000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
34	17	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản qua niệu đạo sử dụng máy laser	3,600,000	2,300,000	2,852,000	
C		CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH				
		Phẫu thuật loại 1				
35	18	Phẫu thuật lấy dị vật trên màn hình tăng sáng	3,600,000	1,500,000	1,860,000	
36	19	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
37	20	Phẫu thuật cố định cột sống bằng hệ thống móc dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
38	21	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (Cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	
39	22	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường trước dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
40	23	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
41	24	Phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và lồng titanium dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
42	25	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường tr-ước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
43	26	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định, nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống
44	27	Phẫu thuật lấy đĩa đệm theo kỹ thuật Metrix dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
45	28	Cố định cột sống và cánh chậu dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
46	29	Chỉnh vẹo cột sống dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
47	30	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
48	31	Phẫu thuật giải ép phía trước và ghép xương liên thân đốt dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
49	32	Phẫu thuật lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP) dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít, dụng cụ thay thế
50	34	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
51	35	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
52	36	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
53	37	Cố định cột sống bằng vít dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
54	38	Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm nẹp vít và dụng cụ thay thế đốt sống, đĩa đệm
55		Phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	
56	39	Phẫu thuật mở cửa sổ xương dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	
57	40	Phẫu thuật thay khớp vai toàn phần	3,600,000	2,500,000	3,100,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
58	41	Phẫu thuật thay khớp vai bán phần	3,600,000	2,500,000	3,100,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
59	42	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình cột sống	3,600,000	2,600,000	3,224,000	
60	43	Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng không bóng dưới màn tăng sáng	3,600,000	2,600,000	3,224,000	Chưa bao gồm Cement, bộ bơm cement, kim chọc qua cuống
61	44	Phẫu thuật tạo hình đốt sống bằng bơm xi măng có bóng dưới màn tăng sáng	3,600,000	2,450,000	3,038,000	Chưa bao gồm vật tư thay thế: cement, bộ bơm cement, kim chọc qua cuống, bóng nong
62	45	Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu	3,600,000	2,500,000	3,100,000	Chưa bao gồm vít cố định
63	46	Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay	3,600,000	2,500,000	3,100,000	Chưa bao gồm vít cố định
		Phẫu thuật loại 2				
64	47	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới dưới màn hình tăng sáng	2,000,000	1,350,000	1,674,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít thay thế
65	48	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục dưới màn hình tăng sáng	2,000,000	1,350,000	1,674,000	
		Thủ thuật loại I				
66	49	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật dưới màn tăng sáng	3,600,000	770,000	955,000	Chưa bao gồm vít cố định
67	50	Nắn chỉnh gãy xương, trật khớp các loại dưới màn tăng sáng	3,600,000	770,000	955,000	Chưa bao gồm vít cố định
D		PHẪU THUẬT THẦN KINH				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
68	51	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	5,000,000	3,800,000	4,712,000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
		Phẫu thuật loại 1				
69	52	Phẫu thuật vi phẫu thoát vị đĩa đệm	3,600,000	3,000,000	3,720,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
70	53	Phẫu thuật bắt vít xuyên khớp C1-C2, vít mỏm nha dưới màn hình tăng sáng	3,600,000	3,000,000	3,720,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
71	54	Phẫu thuật hàn chằm cổ dưới màn tăng sáng	3,600,000	3,000,000	3,720,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
72	55	Tạo hình cột sống cổ bằng kính vi phẫu trên màn hình tăng sáng	3,600,000	3,000,000	3,720,000	Chưa bao gồm đĩa đệm thay thế, phương tiện cố định
73	56	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép, giải phóng dây thần kinh	3,600,000	3,000,000	3,720,000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
74	57	Phẫu thuật vi phẫu giải phóng chèn ép tủy, rễ thần kinh	3,600,000	2,800,000	3,472,000	Chưa bao gồm Clip cầm máu
75	58	Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong nhu mô	3,600,000	1,800,000	2,232,000	Chưa bao gồm Catheter đo áp lực
76	59	Phẫu thuật đo áp lực nội sọ trong não thất	3,600,000	1,800,000	2,232,000	Chưa bao gồm Catheter đo áp lực
E		CÁC KỸ THUẬT LỌC MÁU				
		<i>Thủ thuật loại I</i>				
77	60	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	2,400,000	1,800,000	2,232,000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu, huyết trương thay thế
78	61	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	2,400,000	1,800,000	2,232,000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu
79	62	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	2,400,000	1,800,000	2,232,000	Chưa bao gồm quả lọc, dây lọc máu, huyết trương thay thế
F		VI SINH - KÝ SINH TRÙNG				
80	1	Thử nghiệm MIC (xác định nồng độ ức chế tối thiểu)		230,000	285,000	
81	2	Chẩn đoán Rubella IgM/IgG bằng kỹ thuật test nhanh		150,000	186,000	
82	3	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng test nhanh		200,000	248,000	
83	4	Chẩn đoán HEV bằng test nhanh		275,000	341,000	
84	5	Xét nghiệm Anti-HAV IgM bằng test nhanh		130,000	161,000	
85	6	Chẩn đoán Viêm não nhật bản (JEV) IgM bằng test nhanh		125,000	155,000	
86	7	Chẩn đoán Chikungunya IgM bằng test nhanh		250,000	310,000	

TT		TÊN KỸ THUẬT	Giá tối đa theo TT 04	Giá từ 2013	Giá từ 2016	Ghi chú
87	8	Chẩn đoán Hantaan virus bằng test nhanh		150,000	186,000	
88	9	Chẩn đoán Salmonella typhi IgG/IgM bằng test nhanh		160,000	198,000	
89	10	Chẩn đoán Cholera Ag 01/0139 bằng test nhanh		150,000	186,000	
90	11	Chẩn đoán EV 71 IgG/IgM bằng test nhanh		130,000	161,000	
91	12	Chẩn đoán Rota virus bằng test nhanh		150,000	186,000	
92	13	Chẩn đoán Rota/Adeno bằng test nhanh		150,000	186,000	
93	14	Chẩn đoán H. pylori Ag bằng test nhanh		80,000	99,000	
94	15	Chẩn đoán Leptospira IgM bằng test nhanh		160,000	198,000	
95	16	Chẩn đoán Cúm A/B/A (H1N1) bằng kỹ thuật test nhanh		210,000	260,000	
96	17	Chẩn đoán Cúm H5N1 bằng kỹ thuật test nhanh		240,000	298,000	
97	18	Chẩn đoán sốt mò (Tsutsugamushi) bằng test nhanh		200,000	248,000	
98	19	Chẩn đoán Liên cầu A (Group A Streptococcal) bằng test nhanh		150,000	186,000	
99	20	Chẩn đoán HSV 1+2 bằng Realtime - PCR		1,300,000	1,612,000	